

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LẠNG SƠN**

Số: 27 /GP-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Lạng Sơn, ngày 21 tháng 10 năm 2020

**GIẤY PHÉP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN
Mỏ cát, sỏi Nà Lình, xã Quốc Việt, huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31/7/2019 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 23/2020/NĐ-CP ngày 24/02/2020 của Chính phủ quy định về quản lý cát, sỏi lòng sông và bảo vệ lòng, bờ, bãi sông;

Căn cứ Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 51/2017/TT-BTNMT ngày 30/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản;

Xét hồ sơ của Công ty cổ phần xây dựng Hưng Thành Lạng Sơn đề nghị cấp Giấy phép khai thác mỏ cát, sỏi Nà Lình, xã Quốc Việt, huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn nộp ngày 09/3/2020; chỉnh sửa, bổ sung nộp ngày 20/7/2020;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 376/TTr-STNMT ngày 14/10/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty cổ phần Xây dựng Hưng Thành Lạng Sơn khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường bằng phương pháp lò thiến tại mỏ cát, sỏi Nà Lình, xã Quốc Việt, huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn như sau:

1. Diện tích khu vực khai thác: 14,1 ha, được giới hạn bởi các đoạn thẳng nối các điểm khép góc có tọa độ theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}15'$, mũi chiếu 3° tại Phụ lục số 01 và Phụ lục số 02 (Bản đồ khu vực khai thác) kèm theo Giấy phép này.

2. Mức sâu khai thác thấp nhất: + 129,7 m.
3. Trữ lượng:
 - Trữ lượng khoáng sản được phép đưa vào thiết kế khai thác: 647.831 m^3 .
 - Trữ lượng khai thác: 424.648 m^3 .
4. Công suất khai thác: $40.000\text{ m}^3/\text{năm}$.
5. Thời gian được phép hoạt động khai thác trong ngày: Từ 7 giờ sáng đến 5 giờ chiều (tức là từ 7 giờ 00 phút đến 17 giờ 00 phút), không được khai thác ban đêm.
6. Thời hạn khai thác: 11 năm, kể từ ngày ký Giấy phép, trong đó thời gian xây dựng cơ bản mỏ 0,5 năm.

Điều 2. Công ty cổ phần Xây dựng Hưng Thành Lạng Sơn có trách nhiệm

1. Nộp lệ phí cấp Giấy phép khai thác khoáng sản và các khoản phí có liên quan theo quy định hiện hành.
2. Tiến hành hoạt động khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường theo đúng toạ độ, diện tích, trữ lượng, công suất quy định tại Điều 1 Giấy phép này.
3. Trước khi tiến hành khai thác, phải nộp thiết kế mỏ được lập, thẩm định, phê duyệt theo quy định của pháp luật cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Xác định ranh giới khu vực khai thác, cắm mốc các điểm khép góc khu vực khai thác, báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường Lạng Sơn kiểm tra tại thực địa. Thực hiện thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai.
4. Thực hiện đúng, đầy đủ nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; thực hiện ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường theo quy định.
5. Đăng ký theo quy định của pháp luật giao thông đường thủy nội địa, pháp luật liên quan về tên, loại phương tiện, thiết bị được sử dụng để khai thác vận chuyển cát, sỏi. Trường hợp Công ty không trực tiếp vận chuyển cát, sỏi sau khai thác phải thực hiện ký hợp đồng vận chuyển với các chủ phương tiện có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.
6. Lắp đặt bảng thông báo tại bờ sông thuộc phạm vi khu vực khai thác để công khai thông tin Giấy phép khai thác, dự án khai thác cát, sỏi lòng sông với các nội dung: tọa độ, diện tích và sơ đồ phạm vi khu vực khai thác; thời gian khai thác; tên, phương tiện, thiết bị sử dụng để khai thác cát, sỏi.

7. Khai thác đúng quy trình kỹ thuật, bảo đảm an toàn lao động và các quy định khác có liên quan về an toàn trong khai thác mỏ. Thu hồi tối đa sản phẩm khai thác từ mỏ Nà Lình và các sản phẩm khác (nếu có); báo cáo đúng sản lượng

khai thác, chế biến, sử dụng khoáng sản cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

8. Thực hiện nghĩa vụ, trách nhiệm về phòng chống thiên tai theo quy định của pháp luật.

9. Thường xuyên kiểm soát khu vực khai thác, chế biến, các công trình phụ trợ và các khu vực khác có liên quan; bảo vệ tài nguyên khoáng sản, bảo đảm an toàn, trật tự mỏ theo quy định của pháp luật. Trường hợp có dấu hiệu không đảm bảo an toàn, phải dừng ngay hoạt động khai thác, chế biến, đồng thời có biện pháp khắc phục kịp thời và báo cáo ngay bằng văn bản cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý.

10. Thực hiện báo cáo định kỳ, báo cáo đột xuất; trường hợp có phát hiện mới khoáng sản khác phải báo cáo ngay cho Sở Tài nguyên và Môi trường Lạng Sơn; thực hiện việc đóng cửa mỏ, phục hồi môi trường và đất đai khi Giấy phép khai thác khoáng sản chấm dứt hiệu lực.

Điều 3. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Hoạt động khai thác cát, sỏi theo Giấy phép này, Công ty cổ phần Xây dựng Hưng Thành Lạng Sơn chỉ được phép tiến hành sau khi nộp cho Sở Tài nguyên và Môi trường Lạng Sơn, Sở Công Thương Lạng Sơn, Sở Xây dựng Lạng Sơn hồ sơ thiết kế mỏ đã được phê duyệt theo quy định; đăng ký ngày bắt đầu xây dựng cơ bản mỏ, ngày hoạt động sản xuất kinh doanh, thông báo về giám đốc điều hành mỏ, kế hoạch khai thác, chế biến cho cơ quan chức năng của Nhà nước theo quy định./.

Nơi nhận:

- Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Sở: XD, CT, KH&ĐT, TN&MT (03bản);
- Cục thuế tỉnh;
- C, PCVP UBND tỉnh; Phòng THNC, Trung tâm TPVHCC;
- UBND huyện Tràng Định;
- UBND xã Quốc Việt;
- Công ty cổ phần xây dựng Hưng Thành Lạng Sơn;
- Lưu: VT, KT (NNT)

12

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Aum

Lương Trọng Quỳnh



**Giấy phép này đã được đăng ký Nhà nước
tại Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lạng Sơn**

Số đăng ký: 02 /DK-KT

Lạng Sơn, ngày 22 tháng 10 năm 2020

GIÁM ĐỐC



Bùi Văn Côi

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LẠNG SƠN

Phụ lục số 01

RẠNG GIỚI, TỌA ĐỘ KHU VỰC KHAI THÁC MỎ CÁT, SỎI NÀ LÌNH,
XÃ QUỐC VIỆT, HUYỆN TRÀNG ĐỊNH, TỈNH LẠNG SƠN

(Kèm theo Giấy phép khai thác số 27 /GP-UBND
ngày 21/10/2020 của UBND tỉnh)

Điểm gốc	Hệ tọa độ VN2000 (Kinh tuyến trực $107^{\circ}15'$, múi chiếu 3^0)	
	X (m)	Y (m)
1	2454 427	432 225
2	2454 659	432 457
A	2454 722	432 500
B	2454 522	432 732
6	2454 398	432 654
7	2454 343	432 595
8	2454 311	432 546
9	2454 310	432 498
10	2454 298	432 452
11	2454 142	432 323
Diện tích 14,1 ha		





000.00.08.H37-200720-0001

Lạng Sơn, ngày 20 tháng 7 năm 2020

GIẤY TIẾP NHẬN HỒ SƠ VÀ HẸN TRẢ KẾT QUẢ

Mã hồ sơ: 000.00.08.H37-200720-0001

(Liên 1: Lưu)

Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả: Hoàng Quốc Việt

Đã tiếp nhận hồ sơ của: Công ty CP Xây dựng Hưng Thành Lạng Sơn

Địa chỉ: Thị trấn Na Sầm, Huyện Văn Lãng, Tỉnh Lạng Sơn

Số điện thoại: 0941541661 Email:

Nội dung yêu cầu giải quyết: Cấp, điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản; cấp Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình

1. Thành phần hồ sơ nộp gồm:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. (1 Bản)
- Dự án đầu tư khai thác khoáng sản kèm theo quyết định phê duyệt (1 Bản)
- Đơn đề nghị cấp Giấy phép khai thác khoáng sản (1 Bản)
- Bản đồ khu vực khai thác khoáng sản (1 Bản)
- Quyết định phê duyệt trữ lượng khoáng sản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (1 Bản)
- báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường (1 Bản)
- Quyết định chủ trương đầu tư, Giấy đăng ký đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (1 Bản)
- Các văn bản chứng minh về vốn chủ sở hữu (1 Bản)

2. Số lượng hồ sơ: 1

3. Thời gian giải quyết hồ sơ theo quy định: 86 ngày

4. Ngày nhận hồ sơ: 20/07/2020

5. Ngày trả kết quả giải quyết hồ sơ: 18/11/2020

6. Đăng ký nhận kết quả tại: Trung tâm Phục vụ hành chính công Tỉnh Lạng Sơn

Vào số theo dõi, Quyền số:G.3..... Số thứ tự: ...J.4.

Người nộp hồ sơ
(Ký và ghi rõ họ tên)

Đường Thanh Thúy

Người tiếp nhận hồ sơ
(Ký và ghi rõ họ tên)

Hoàng Quốc Việt

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BỘ PHẬN TN VÀ TKQ

SÓ: 000.00.08.H37-200720-0001/KSGQHS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Lạng Sơn, ngày 20 tháng 07 năm 2020

PHIẾU KIỂM SOÁT QUÁ TRÌNH GIẢI QUYẾT HỒ SƠ

Cấp, điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản; cấp Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình

- Cơ quan (bộ phận) giải quyết hồ sơ: Phòng Quản lý Tài nguyên nước và Khoáng sản
 - Cơ quan phối hợp giải quyết hồ sơ:
 - Tên người nộp: Đường Thanh Thúy
 - Địa chỉ: Thị trấn Na Sầm, Huyện Văn Lãng, Tỉnh Lạng Sơn
 - Điện thoại: 0941541661
 - Ngày giờ tiếp nhận: 20/07/2020 14:19:48, ngày giờ hẹn trả: 18/11/2020 14:19:48

Tên cơ quan	Thời gian giao, nhận hồ sơ	KQ giải quyết	Ghi chú
1.Giao: Bộ phận TN và TKQ Sở Tài Nguyên và Môi trường 2.Nhận: Phòng Tài nguyên nước và khoáng sản	16 giờ 07 phút, ngày 27 tháng 7 năm 2020 Người giao (Ký, họ tên) Hoàng - Việtgiờ.....phút, ngày.....tháng.....năm..... Người nhận (Ký, họ tên) Phạm Hữu Tuấngiờ.....phút, ngày.....tháng.....năm.....	Cán bộ tiếp nhận, kiểm tra tính pháp lý và nội dung hồ sơ (1 ngày làm việc)	
1.Giao: Phòng Tài nguyên nước và khoáng sản 2.Nhận: Bộ phận TN và TKQ UBND tỉnh	Người giao (Ký, họ tên) Đinh Thành Nguyễngiờ.....phút, ngày.....tháng.....năm..... Người nhận (Ký, họ tên) Phạm Hữu Tuấngiờ.....phút, ngày.....tháng.....năm.....	Phân công thụ lý hồ sơ (2 ngày làm việc)	
1.Giao: Bộ phận TN và TKQ UBND tỉnh 2.Nhận: Phòng Kinh tế ngành	Người giao (Ký, họ tên) Đinh Thành Nguyễngiờ.....phút, ngày.....tháng.....năm..... Người nhận (Ký, họ tên) Phạm Hữu Tuấngiờ.....phút, ngày.....tháng.....năm.....	xem xét thẩm định (76 ngày làm việc)	
1.Giao: Phòng Kinh tế ngành 2.Nhận: Bộ phận TN và TKQ UBND tỉnh	Người giao (Ký, họ tên) Đinh Thành Nguyễngiờ.....phút, ngày.....tháng.....năm..... Người nhận (Ký, họ tên) Phạm Hữu Tuấngiờ.....phút, ngày.....tháng.....năm.....	Xử lý liên thông (1 ngày làm việc)	
1.Giao: Phòng Kinh tế ngành 2.Nhận: Bộ phận TN và TKQ UBND tỉnh	Người giao (Ký, họ tên) Đinh Thành Nguyễngiờ.....phút, ngày.....tháng.....năm..... Người nhận (Ký, họ tên) Phạm Hữu Tuấngiờ.....phút, ngày.....tháng.....năm.....	Xử lý liên thông (5 ngày làm việc)	
1.Giao: Bộ phận TN và TKQ UBND tỉnh 2.Nhận: Bộ phận TN và TKQ Sở Tài Nguyên và Môi trường	Người giao (Ký, họ tên) Đinh Thành Nguyễngiờ.....phút, ngày.....tháng.....năm..... Người nhận (Ký, họ tên) Phạm Hữu Tuấngiờ.....phút, ngày.....tháng.....năm.....	Chuyển kết quả lại cho Sở (1 ngày làm việc)	
1.Giao: Bộ phận TN và TKQ Sở Tài Nguyên và Môi trường 2.Nhận: Tổ chức, cá nhân	Người giao (Ký, họ tên) Đinh Thành Nguyễngiờ.....phút, ngày.....tháng.....năm..... Người nhận (Ký, họ tên) Phạm Hữu Tuấngiờ.....phút, ngày.....tháng.....năm.....	Trả kết quả cho tổ chức, cá nhân (Không tính thời gian)	

Số: .06./2020/QĐ-HTLS

Lạng Sơn, ngày 9. tháng 3. năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
CỦA GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG
HƯNG THÀNH LẠNG SƠN

Về việc phê duyệt “Dự án đầu tư khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi Nà Lình, xã Quốc Việt, huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn”

GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG
HƯNG THÀNH LẠNG SƠN

Căn cứ Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam khóa XII thông qua tại kỳ họp thứ 8 ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Nghị định số 46/2015/NĐ-CP của Chính phủ ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ v/v Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Nghị định 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Thông tư số 26/2016/TT-BCT ngày 30/11/2016 của Bộ Công thương V/v Quy định nội dung lập, thẩm định và phê duyệt dự án đầu tư xây dựng, thiết kế xây dựng và dự toán xây dựng công trình mỏ khoáng sản;

Quyết định số 1982/QĐ-UBND ngày 09 tháng 10 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt trữ lượng mỏ cát, sỏi Nà Lình, xã Quốc Việt, huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn;

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Công ty Cổ phần Xây dựng Hưng Thành Lạng Sơn;

Căn cứ vào Dự án đầu tư khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi Nà Lình, xã Quốc Việt, huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn do Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ Delta lập năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phê duyệt “*Dự án đầu tư khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi Nà Lình, xã Quốc Việt, huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn*” với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên dự án: Dự án đầu tư khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi Nà Lình, xã Quốc Việt, huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn.

2. Tên chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Xây dựng Hưng Thành Lạng Sơn.

3. Mục tiêu đầu tư: Khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường.

4. Tên tổ chức lập dự án: Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ Delta.

Chủ nhiệm dự án: Lê Quang Phục.

5. Tên tổ chức lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật: Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ Delta.

6. Địa điểm xây dựng mỏ: tại xã Quốc Việt, huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn.

7. Loại, cấp công trình:

- Loại công trình: dự án khai thác, chế biến khoáng sản Nhóm C.

- Cấp công trình: cấp III.

8. Số bước thiết kế: 1 bước.

9. Phương án xây dựng:

9.1. Biên giới và trữ lượng khai trường:

- Biên giới khai trường:

+ Diện tích khai trường: $S = 14,1$ ha.

+ Mức sâu khai thác: từ 4,57- 4,62m.

- Trữ lượng khai trường:

+ *Trữ lượng địa chất huy động vào thiết kế khai thác:*

Trữ lượng cát, sỏi huy động vào khai thác cấp 122 là: **647.831 m³** (*trong đó trữ lượng cát vàng là: 153.075 m³, trữ lượng cát đen là: 92.736 m³, trữ lượng sỏi là 402.020m³*).

+ *Trữ lượng khai thác:*

Trữ lượng khai thác của mỏ là: **424.648 m³** (*trong đó trữ lượng cát vàng là: 100.338 m³, trữ lượng cát đen là: 60.787 m³, trữ lượng sỏi là: 263.523 m³*).

9.2. Công suất thiết kế và tuổi thọ dự án:

- Công suất khai thác: $40.000 \text{ m}^3/\text{năm}$ cát, sỏi nguyên khối tương đương $47.200 \text{ m}^3/\text{năm}$ cát, sỏi nguyên khai nở rời, trong đó:

+ Công suất khai thác cát vàng chiếm 23,5% tương đương: $9.400 \text{ m}^3/\text{năm}$ cát vàng nguyên khối ($11.092 \text{ m}^3/\text{năm}$ cát vàng nguyên khai nở rời);

+ Công suất khai thác cát đen chiếm 14,3% tương đương: $5.720 \text{ m}^3/\text{năm}$ cát đen nguyên khối ($6.750 \text{ m}^3/\text{năm}$ cát đen nguyên khai nở rời);

+ Công suất khai thác sỏi chiếm 62,2% tương đương: $24.880 \text{ m}^3/\text{năm}$ sỏi nguyên khôi ($29.358 \text{ m}^3/\text{năm}$ sỏi nguyên khai nở rời).

- Tuổi thọ dự án: 11 năm.

9.3. Mở vỉa: Do đặc điểm địa hình khu vực khai thác mỏ là dạng bãi bồi nổi, phần lớn diện tích khai thác không bị ngập nước, công nghệ khai thác mỏ dự kiến là sử dụng máy xúc TLGN xúc bốc khai thác trực tiếp lên ô tô tự đổ kết hợp sử dụng tàu cuốc. Do vậy công tác mở vỉa của dự án là san gạt tạo tuyến đường vận tải từ khu chế biến đến diện khai thác ban đầu và san gạt tạo diện công tác ban đầu cho thiết bị.

9.4. Chuẩn bị khai trường và trình tự khai thác:

- Công tác chuẩn bị khai trường bao gồm các công việc sau:

+ Xây dựng tuyến đường chính vào khai trường từ đường giao thông khu vực tới biên giới khai trường mỏ;

+ Xây dựng tuyến đường nội bộ trong khai trường từ khai trường khai thác về mặt mặt bằng sân công nghiệp;

+ Tạo diện khai thác ban đầu.

- Trình tự khai thác: từ biên giới phía Nam khai trường lên phía Bắc khai trường. Từ năm khai thác thứ 1 mỏ đi vào khai thác đạt công suất thiết kế $40.000 \text{ m}^3/\text{năm}$.

9.5. Hệ thống khai thác, công nghệ khai thác, và đồng bộ dây chuyền thiết bị:

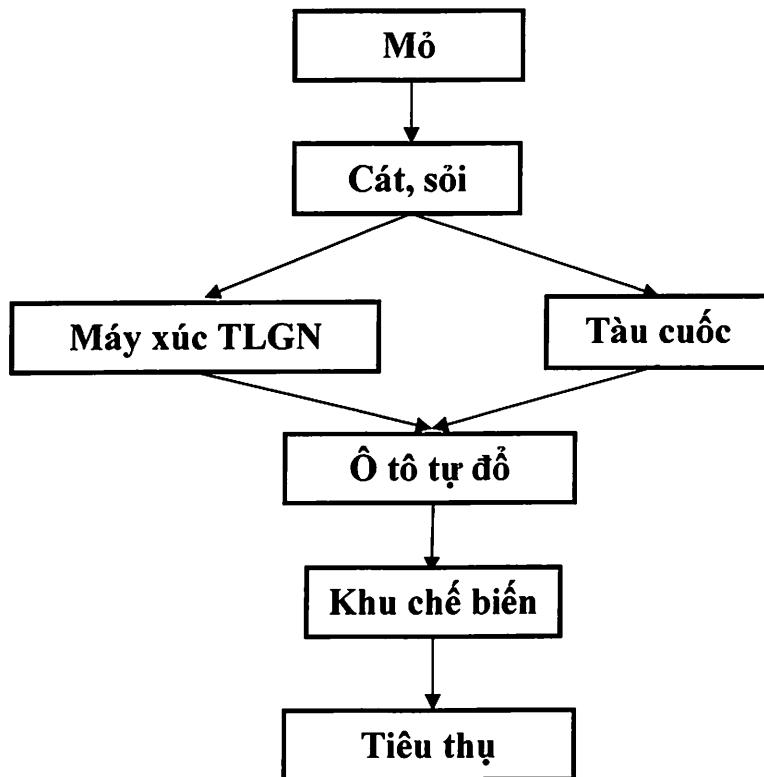
- Hệ thống khai thác: Dự án lựa chọn HTKT theo lớp bằng, vận tải trực tiếp trên tầng, máy xúc và ô tô đứng cùng mức.

Bảng 1: Các thông số của HTKT

TT	Thông số	Ký hiệu	Đơn vị	Giá trị
1	Chiều cao tầng khai thác	H_t	m	4,57
2	Chiều cao tầng kết thúc	H_{kt}	m	4,57
3	Góc nghiêng sườn tầng khai thác	α_t	độ	17
4	Góc nghiêng sườn tầng kết thúc	α_{kt}	độ	17
5	Chiều rộng dải khai	A	m	8
6	Chiều rộng mặt tầng công tác tối thiểu	B_{ctmin}	m	23
7	Chiều dài tuyến công tác trên tầng	L_{ct}	m	50

- Công nghệ khai thác: dự án lựa chọn kết hợp công nghệ khai thác xúc bốc trực tiếp bằng máy xúc thủy lực gầu ngược đối với phần khoáng sàng bãi bồi và công nghệ khai thác tàu cuốc với phần khoáng sàng ven sông ngập nước.

- Đồng bộ dây chuyền thiết bị: được thể hiện tại sơ đồ sau.



9.6. Công tác vận tải đất đá và khoáng sản:

Sử dụng Ôtô tự đổ có tải trọng $q = 7$ (tấn) để vận chuyển.

9.7. Công tác đổ thải đất đá và chứa khoáng sản nguyên khai:

- Công tác đổ thải: Qua báo cáo kết quả thăm dò lượng sét, bùn, vật chất hữu cơ và cuội thải chiếm khối lượng rất ít, không đáng kể. Do công nghệ khai thác được lựa chọn là máy xúc kết hợp tàu cuốc, vì vậy trong quá trình khai thác khi gầu xúc tiến gương bị ngập nước sẽ làm thấm rã lượng sét, bùn này hòa tan tại khu vực gương khai thác.

- Chứa khoáng sản nguyên khai: cát, sỏi sau khi khai thác tại khai trường được vận chuyển về trạm cấp liệu tại khu chế biến. Dự án quy hoạch bãi tập kết cát diện tích 500 m², bãi tập kết sỏi diện tích 200 m² tại khu vực mặt bằng sân công nghiệp.

9.8. Công tác tháo khô, thoát nước mỏ:

- Thoát nước bằng phương pháp thoát nước tự chảy trên khai trường.

9.9. Chế biến khoáng sản:

Sàng phân loại cát, sỏi sau khai thác, đối với khối lượng sỏi sau khi sàng tách sẽ được nghiền làm cát xây dựng.

- Công suất trạm nghiền: 30 tấn/giờ;

9.10. Thông tin liên lạc:

- Điện thoại hành chính sản xuất;

- Điện thoại điều độ sản xuất;

- Bưu chính điện tử (Fax).

9.11. Cung cấp nước và thải nước:

- Cung cấp nước:

+ Nước ăn, nước sinh hoạt: được lấy từ giếng khoan tại khu điều hành.

+ Lượng nước dùng cho sản xuất: được lấy sử dụng tuần hoàn tại ao lăng trên mặt bằng, lượng cấp bổ sung được bơm trực tiếp từ sông Kỳ Cùng.

- Thải nước: Để giảm thiểu ô nhiễm do nước thải sinh hoạt, nước thải từ các khu tập kết nguyên vật liệu, cũng như đảm bảo chất lượng nước và kiểm soát nước thải, trong suốt quá trình thi công, xây dựng sẽ áp dụng các biện pháp sau:

+ Nước thải sinh hoạt được xử lý bằng cách xây dựng kiên cố các bể tự hoại thông thường.

+ Toàn bộ lượng nước chảy qua mỏ được thu gom bằng hệ thống cống, rãnh lộ thiên. Sau đó, chảy qua ao lăng, làm trong trước khi chảy vào hệ thống thoát nước chung của khu vực;

+ Các thiết bị, máy móc trước khi rửa cần lắp đặt và bảo dưỡng các thiết bị chống rò rỉ dầu, mỡ cho máy móc, thiết bị tại công trường để tránh ô nhiễm vào nguồn nước.

9.12. Kiến trúc và xây dựng:

Các hạng mục công trình đều sử dụng vật liệu thông thường, đảm bảo bền vững, khó cháy. Các tuyến đường được san gạt, lu lèn đầm nén đạt tiêu chuẩn kỹ thuật.

Giải pháp kết cấu của nhà phục vụ sản xuất như: Nhà làm việc, nhà ăn,... khung chịu lực, móng tường cột, cột, tường bao che xây bằng gạch chỉ vữa xi măng M50, mái lợp tôn, trần nhựa. Các hạng mục công trình xây dựng của dự án bao gồm:

Khu điều hành mỏ được bố trí xây dựng trên diện tích 480 m² bao gồm bao gồm các công trình sau:

- 01 Nhà làm việc và điều hành mỏ diện tích: 40m²
- 01 Nhà ở công nhân diện tích: 40 m²;
- 01 Nhà ăn ca diện tích: 40 m²;
- 01 Nhà kho thiết bị vật tư diện tích: 28 m²;
- 01 Nhà vệ sinh+ bể nước diện tích: 25 m²;
- 01 Nhà kho chứa chất thải nguy hại tạm thời diện tích: 12 m²;
- Hệ thống rãnh thoát nước: 50m.

Khu chế biến và bãi tập kết cát, sỏi được bố trí xây dựng trên diện tích 2.563 m² bao gồm bao gồm các công trình sau:

- Dây chuyền nghiền sàng cát, sỏi công suất 12-30 T/h;
- Bãi tập kết sỏi: diện tích 200m²;
- Bãi tập kết cát: diện tích 500m²;
- Trạm biến áp 250kVA;
- Ao lắng xử lý nước rửa cát: kích thước đào Dx Rx C= 20x 15x 2m, khối lượng đào 550m³.
- Đường nội bộ;
- Hệ thống rãnh thoát nước mặt kích thước Lx Bx H= 0,8x 0,4x 0,4m, chiều dài: 80 m.

9.13. Tổng mặt bằng: gồm các khu vực chính sau:

- Khai trường khai thác: diện tích 14,1 ha.
- Mặt bằng sân công nghiệp: diện tích 3.043m².

9.14. Kỹ thuật an toàn

- Trong quá trình khai thác, vận chuyển, phải nghiêm chỉnh chấp hành theo đúng quy trình, quy phạm hiện hành của nhà nước Việt Nam như:

- + Quy phạm kỹ thuật khai thác mỏ lộ thiên (TCVN 5326 - 2008);
- + Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về an toàn trong khai thác mỏ lộ thiên: QCVN 04: 2009/BCT;

- Trang bị bảo hộ lao động, chống tiếng ồn, chống bụi, an toàn lao động cho công nhân mỏ theo đúng quy định của tổng liên đoàn lao động Việt Nam;

- Trang bị đầy đủ các phương tiện phòng chống cháy nổ ở các nơi như trạm điện, kho hàng, các nhà xưởng sửa chữa...ngoài ra còn phải trang bị các phương tiện chống cháy như: bể cát (bao cát), bình bột chống cháy chuyên dùng và để đúng nơi quy định;

- Trong quá trình khai thác phải định kỳ kiểm tra công tác phòng cháy và chữa cháy. Tuyệt đối tuân thủ các quy định về an toàn phòng cháy do các cơ quan chức năng ban hành.

9.15. Một số chỉ tiêu công nghệ chính

- Tổng số lao động cho dự án: 15 người

- Năng suất lao động: $15,7 \text{ m}^3/\text{người/ngày}$.

10. Tổng diện tích sử dụng đất: 144.043 m^2 .

Trong đó:

- Khai trường khai thác: diện tích 14,1 ha (141.000 m^2);

- Khu mặt bằng sân công nghiệp: diện tích 3.043 m^2 .

11. Công tác bảo vệ môi trường

Công tác bảo vệ môi trường nhằm khống chế, giảm thiểu ô nhiễm do các chất thải được thực hiện tuân thủ theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được cơ quan chức năng thẩm định và phê duyệt, ngoài ra cần thực hiện một số biện pháp cụ thể như sau:

- Xây dựng các biện pháp bảo vệ môi trường và phổ biến cho cán bộ công nhân viên thực hiện nghiêm chỉnh để hạn chế tối mức thấp nhất những tác động xấu của bụi, khói do việc vận hành các máy móc, thiết bị tới môi trường không khí xung quanh.

- Nước thải của mỏ chủ yếu là nước mưa chảy tràn, nước thải sinh hoạt của công nhân, nước tưới rửa chống bụi, nước rửa các phương tiện. Do vậy nguồn nước bị ô nhiễm bởi một số chất bẩn như váng dầu, cặn lắng... Tại mặt bằng công trường, nước chảy tràn từ trên cao xuống, tràn trên bề mặt phải được thu lại bởi rãnh thu nước sau đó để lắng đọng tiếp, không để nước mưa chảy tràn tự do sẽ cuốn theo nhiều đất đá và chất thải khác ra sông suối trong khu vực. Nước ô nhiễm được xử lý trước khi chảy ra sông, ao hồ trong khu mỏ. Tại mặt bằng sân công nghiệp có các rãnh thu nước dẫn nước chảy tràn về hố lắng để xử lý lắng đọng đất đá và loại bỏ tạp chất trước khi chảy vào hệ thống thoát nước chung của khu vực.

- Trong quá trình sản xuất, lượng đất cát thải của khu vực khai thác, lượng bụi lăng đọng cần được tận dụng làm vật liệu xây dựng và được đổ thải đúng nơi quy định không đổ xuống hệ thống sông, suối, mương rạch làm ô nhiễm môi trường.

12. Phương án giải phóng mặt bằng và tái định cư

Trong diện tích xin thực hiện dự án không có dân cư sinh sống. Do vậy, công ty chỉ làm thủ tục đền bù giải phóng mặt bằng, chuyển đổi mục đích sử dụng đất và xin thuê đất để phục vụ công tác khai thác mỏ.

13. Liệt kê đồng bộ thiết bị chính, các hạng mục công trình xây dựng phục vụ khai thác và chế biến khoáng sản

Bảng 2: Đồng bộ thiết bị chính phục vụ khai thác

STT	Tên thiết bị và đặc tính kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
1	Máy xúc TLGN dung tích 0,7 m ³	Chiếc	01
2	Tàu cuốc	Chiếc	01
3	Ô tô tải trọng 7 tấn	Chiếc	03
4	Dây chuyền chế biến 12-30 t/h	DC	01
5	Máy xúc lật dung tích 3 m ³	Chiếc	01

Bảng 3: Các hạng mục xây dựng cơ bản mỏ

TT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng
1	<i>Xây dựng tuyến đường vận chuyển chính vào khai trường</i>		
-	Chiều dài tuyến	m	330
-	Khối lượng đắp nền đường	m ³	560
-	Khối lượng đào nền đường	m ³	1.480
-	Khối lượng đào rãnh	m ³	166
-	Rải đá cấp phối chiều dày 20cm	m ²	2.310
2	<i>San gạt mặt bằng sân công nghiệp</i>		
-	Diện tích	m ²	3.043
-	Khối lượng đào, san gạt	m ³	980
-	Khối lượng đắp	m ³	2.850
3	<i>Xây dựng tuyến đường nội bộ trong khai trường</i>		
-	Chiều dài tuyến	m	270
-	Khối lượng san gạt	m ³	990

TT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng
4	Tạo diện khai thác ban đầu		
-	Diện tích	m ²	4.400
-	Khối lượng đào	m ³	6.600
5	Xây dựng, lắp đặt các hạng mục trên mặt bằng sân công nghiệp		
-	Nhà làm việc và điều hành	m ²	40
-	Nhà ở công nhân	m ²	40
-	Nhà ăn ca	m ²	40
-	Nhà vệ sinh	m ²	25
-	Hệ thống rãnh thoát nước mặt kích thước: Lx Bx H= 0,3x 0,3x 0,3m, xây gạch chỉ.	m	50
-	Nhà kho thiết bị vật tư	m ²	28
-	Kho lưu chứa chất thải nguy hại tạm thời	m ²	12
-	Lắp đặt dây chuyền chế biến 12-30 T/h	DC	01
-	Lắp đặt trạm biến áp 250kVA	Trạm	01
-	Đào ao lăng	m ³	550
-	Đào rãnh thoát nước mặt kích thước Lx Bx H= 0,8x 0,4x 0,4m, chiều dài: 80 m	m ³	19

14. Tổng mức đầu tư của dự án: **14.921.615.000 đồng**, trong đó:

- Chi phí xây dựng: 1.046.956.000 đồng;
- Chi phí thiết bị: 6.766.100.000 đồng;
- Chi phí quản lý dự án, tư vấn và chi phí khác : 1.107.287.000 đồng;
- Chi phí đèn bù, giải phóng mặt bằng: 352.748.000 đồng;
- Chi phí cấp quyền khai thác: 3.978.957.000 đồng;
- Các công trình bảo vệ, cải tạo phục hồi môi trường: 440.301.000 đồng;
- Chi phí dự phòng: 1.229.265.000 đồng.

15. Nguồn vốn đầu tư: vốn tự có của Công ty và nguồn vốn vay từ ngân hàng thương mại trong nước, trong đó:

- Vốn tự có của công ty: chiếm 30% tổng mức đầu tư;
- Vốn vay ngân hàng: chiếm 70% tổng mức đầu tư.

16. Hình thức quản lý dự án: chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án.

17. Thời gian thực hiện dự án: 11 năm.

18. Phương thức thực hiện dự án: chủ đầu tư trực tiếp thực hiện các công việc liên quan đến thi công xây dựng và vận hành dự án.

19. Trách nhiệm của Chủ đầu tư:

- Thành lập ban Quản lý dự án theo quy định;
- Xem xét, hiệu chỉnh các tồn tại theo ý kiến thẩm định trong quá trình lập TKKT – TDT;
- Phê duyệt TKKT-TDT; TKBVTC-DT dự án do Giám đốc phê duyệt đầu tư hoặc uỷ quyền phê duyệt đầu tư;
 - Lập và phê duyệt kế hoạch đấu thầu, các hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, tổ chức chỉ định thầu hay đấu thầu và phê duyệt kết quả đấu thầu các gói thầu được phân cấp hoặc ủy quyền; trình Giám đốc phê duyệt kế hoạch đấu thầu, phê duyệt kết quả đấu thầu các gói thầu theo phân cấp của Quy chế quản lý Đầu tư và Xây dựng của Công ty;
 - Tổ chức thương thảo, hoàn thiện, ký kết và thực hiện các hợp đồng;
 - Phê duyệt hồ sơ quyết toán vốn đầu tư hoàn thành các hạng mục công trình của dự án;
 - Tổ chức lập, trình duyệt hồ sơ quyết toán vốn đầu tư hoàn thành của dự án;
 - Tổ chức quản lý và thực hiện dự án theo đúng quy định hiện hành về quản lý đầu tư, quản lý dự án xây dựng công trình của Nhà nước và Công ty;
 - Trong quá trình thực hiện, có quyền thuê tư vấn là tổ chức hoặc cá nhân có đủ tư cách pháp nhân theo quy định của pháp luật để thực hiện các nhiệm vụ mà Chủ đầu tư không có đủ khả năng, chuyên môn để thực hiện;
 - Trong quá trình thực hiện dự án có đúc kết và hoàn thiện các công nghệ để giảm chi phí, góp phần nâng cao hiệu quả của dự án.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

- Phòng tổ chức- hành chính: có trách nhiệm tham mưu cho Giám đốc thực hiện tốt công tác quản lý và tuyển dụng cán bộ, công nhân theo yêu cầu dự án.
- Phòng kỹ thuật kế hoạch: sắp xếp kế hoạch, bố trí thiết bị máy móc thi công các hạng mục công trình theo tiến độ dự án. Giám sát việc thực hiện các quy định của Pháp luật về an toàn lao động, bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện dự án.
- Phòng kế toán, tài vụ: tổng hợp và lên kế hoạch chi tiết bố trí nguồn vốn để thực hiện dự án theo tổng dự toán đã lập đảm bảo đúng tiến độ. Phối hợp với các phòng ban khác và cơ quan quản lý nhà nước thực hiện các nghĩa vụ đối với Nhà nước trong quá trình triển khai dự án.

Điều 3. Trách nhiệm của cơ quan liên quan thi hành quyết định

Giám đốc, Kế toán trưởng và các đơn vị, phòng ban trong Công ty chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu hồ sơ: VP, HDQT.



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Hòa

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN

Mã số doanh nghiệp: 4900771443

Đăng ký lần đầu: ngày 13 tháng 03 năm 2014

Đăng ký thay đổi lần thứ: 1, ngày 17 tháng 04 năm 2018

(Cấp lại GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP ngày 17/04/2018)

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HƯNG THÀNH
LẠNG SƠN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính

Đường vào trường THPT Văn Lãng, khu 6, Thị Trấn Na Sầm, Huyện Văn Lãng, Tỉnh
Lạng Sơn, Việt Nam

Điện thoại: 0949.023.188

Fax:

Email:

Website:

3. Vốn điều lệ

Vốn điều lệ: 3.000.000.000 đồng

Bằng chữ: Ba tỷ đồng

Mệnh giá cổ phần: 100.000 đồng

Tổng số cổ phần: 30.000

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực: 3539 Quyền số: 02 SCT/BS

Ngày 29 tháng 11 năm 2019

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: NGUYỄN VĂN HÒA

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc

Sinh ngày: 15/07/1979 Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 082310876

Ngày cấp: 26/02/2014 Nơi cấp: Công an tỉnh Lạng Sơn

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Đường vào trường THPT Văn Lãng, khu 6, Thị
Trấn Na Sầm, Huyện Văn Lãng, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Đường vào trường THPT Văn Lãng, khu 6, Thị Trấn Na Sầm, Huyện
Văn Lãng, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam ~~Huyện Văn Lãng~~

ĐEO TRƯỞNG PHÒNG



Lý Văn Ninh



Võ Thúy Nga

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LẠNG SƠN**

Số: 1989/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Lạng Sơn, ngày 09 tháng 10 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt trữ lượng mỏ cát, sỏi Nà Lình,
xã Quốc Việt, huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 01/2016/TT-BTNMT ngày 13/01/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về công tác thăm dò cát, sỏi lòng sông và đất, đá làm vật liệu san lấp;

Căn cứ Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 37/2016/QĐ-UBND ngày 30/8/2016 của UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Lạng Sơn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Xét hồ sơ của Công ty cổ phần Xây dựng Hưng Thành Lạng Sơn đề nghị phê duyệt trữ lượng mỏ cát, sỏi Nà Lình, xã Quốc Việt, huyện Tràng Định, nộp ngày 24/7/2018; hồ sơ chỉnh sửa, bổ sung nộp ngày 06/9/2018;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 384/TTr-STNMT ngày 24/9/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt trữ lượng khoáng sản trong “Báo cáo kết quả thăm dò mỏ cát, sỏi Nà Lình, xã Quốc Việt, huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn” theo Giấy phép thăm dò khoáng sản số 26/GP-UBND ngày 21/06/2018 của UBND tỉnh cấp cho Công ty cổ phần Xây dựng Hưng Thành Lạng Sơn, với các nội dung chính sau:

1. Diện tích khu vực thăm dò, phê duyệt trữ lượng 21,1 ha. Toạ độ xác định tại Phụ lục số 01 kèm theo Quyết định này.
2. Phê duyệt trữ lượng mỏ cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường với

tổng trữ lượng cấp 122 là 969.555 m³, trong đó: Sỏi là 602.991 m³; cát vàng là 230.556 m³; cát đen là 136.008 m³.

3. Các khoáng sản đi kèm: Không có.

4. Mức sâu các khối trữ lượng, trữ lượng từng khối, từng cấp trữ lượng tại Phụ lục số 02 kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Các tài liệu của báo cáo kết quả thăm dò được sử dụng để lập dự án đầu tư khai thác mỏ và nộp lưu trữ địa chất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Công Thương; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch UBND huyện Tràng Định; Chủ tịch UBND xã Quốc Việt, huyện Tràng Định và Người đại diện theo pháp luật của Công ty cổ phần Xây dựng Hưng Thành Lạng Sơn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

CHUNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực: 641 Quyền số: 01...SCT/BS

Ngày: 09 tháng 3 năm 2020

Nơi nhận:

- Nhu Điều 3;
- Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Trung tâm thông tin Lưu trữ địa chất;
- Sở Tài nguyên và Môi trường (03b);
- PCVP UBND tỉnh,
- Các phòng: TH, KTN, TH-CB;
- Lưu: VT, KTN.

13

PHÒNG TƯ PHÁP HUYỆN VĂN LÃNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG



TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Lý Vinh Quang



Lý Văn Ninh

BỘ QUỐC PHÒNG
BỘ TƯ LỆNH QUÂN KHU 1

Số: 1593 /BTL-BTM

V/v phúc đáp Văn bản số 583/UBN-KTN
xin ý kiến địa điểm thực hiện dự án khai thác
cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường
tại huyện Tràng Định.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày 17 tháng 7 năm 2019

2694
ĐỀN Ngày 19/7/19

Kính gửi: UBND tỉnh Lạng Sơn.

Nghiên cứu Công văn số 583/UBND-KTN ngày 24/6/2019 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc đề nghị xin ý kiến địa điểm để xuất dự án khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn.

Căn cứ Nghị định số 164/2018/NĐ-CP ngày 21/12/2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành về việc kết hợp quốc phòng với kinh tế-xã hội và kinh tế-xã hội với quốc phòng. Quyết định số 2412/QĐ-TTg ngày 19/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ, phê duyệt quy hoạch tổng thể bố trí quốc phòng kết hợp với phát triển kinh tế-xã hội trên địa bàn cả nước giai đoạn 2011-2020;

Căn cứ kết quả kiểm tra thực địa ngày 08/7/2019 giữa Bộ Tham mưu Quân khu 1 với Bộ CHQS tỉnh Lạng Sơn, và Công ty Cổ phần Xây dựng Hưng Thành Lạng Sơn, Bộ Tư lệnh Quân khu 1 có ý kiến như sau:

1. Địa điểm đầu tư dự án khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi Nà Lình, xã Quốc Việt, huyện Tràng Định diện tích khoảng 14,8 ha. Khu vực trên không phải là đất quốc phòng, không có công trình quốc phòng, bến vượt quân sự và địa hình loại 1, loại 2 ưu tiên dành cho nhiệm vụ quốc phòng; tuy nhiên chỉ cách biên giới Trung Quốc gần 13 km trên khu bãi bồi gần sát sông Kỳ Cùng. Dự án do chủ đầu tư và nguồn vốn trong nước thực hiện. Bộ Tư lệnh Quân khu 1 nhất trí với đề nghị của UBND tỉnh Lạng Sơn tại công văn trên;

2. Để kết hợp chặt chẽ hai nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, gắn với củng cố quốc phòng, an ninh, Bộ Tư lệnh Quân khu 1 đề nghị UBND tỉnh Lạng Sơn, chỉ đạo các cơ quan chức năng của địa phương và chủ dự án phối hợp với Bộ CHQS tỉnh để thực hiện các bước triển khai dự án theo quy định của Pháp luật, đồng thời yêu cầu Doanh nghiệp khi khai thác vật liệu cát, sỏi phải thực hiện một số nội dung sau;

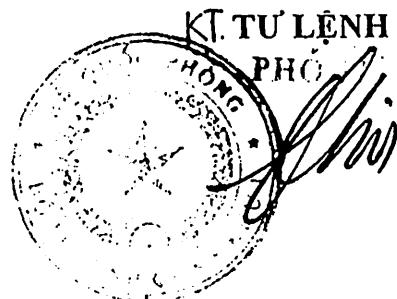
- Thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật;
- Thực hiện nghiêm các quy định về bảo vệ môi trường, nguồn nước và không làm ảnh hưởng lớn tới dòng chảy của sông Kỳ Cùng và quy định của Pháp luật về xuất khẩu khoáng sản, vật liệu xây dựng;
- Quá trình thực hiện dự án giải quyết tốt các mối quan hệ với chính quyền và nhân dân đảm bảo trật tự xã hội, không làm ảnh hưởng đến nhiệm vụ quốc phòng.

3. Bộ Tư lệnh Quân khu giao cho Bộ CHQS tỉnh Lạng Sơn phối hợp với các cơ quan chức năng của địa phương và chủ dự án xác định ranh giới tại thực địa và giải quyết những vấn đề liên quan đến quốc phòng an ninh của dự án.

Những vấn đề vượt quá thẩm quyền Bộ CHQS tỉnh Lạng Sơn có trách nhiệm báo cáo xin ý kiến Bộ Tư lệnh Quân khu xem xét, quyết định./. *Hàng*

Noi nhận:

- Như trên;
 - T² BTL (TL, PTL-TMT);
 - BTM (đ/c Vinh);
 - Bộ CHQS tỉnh Lạng Sơn;
 - Lưu: VT, TaC; Nh07.
- (Nhập)*



Thiếu tướng Trần Văn Kinh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Lạng Sơn, ngày 20. tháng 4. năm 2020

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

Kính gửi: *Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn*

Công ty Cổ phần Xây dựng Hưng Thành Lạng Sơn

Trụ sở chính: đường vào trường THPT Văn Lãng, Khu 6, thị trấn Na Sầm, huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn.

Điện thoại: 0949.023.188

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 4900771443, đăng ký lần đầu ngày 13/3/2014, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 17 tháng 4 năm 2018.

Báo cáo kết quả thăm dò mỏ cát, sỏi Nà Lình, xã Quốc Việt, huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn đã được UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt tại Quyết định số 1982/QĐ-UBND ngày 09 tháng 10 năm 2018.

Trữ lượng cát, sỏi được phê duyệt: 969.555 m³, trong đó:

- Trữ lượng cát vàng là: 230.556 m³;
- Trữ lượng cát đen là: 136.008 m³;
- Trữ lượng sỏi là: 602.991 m³.

Đề nghị được cấp phép khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi Nà Lình, xã Quốc Việt, huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn với các nội dung sau:

Diện tích khu vực khai thác: 14,1 ha thuộc địa phận xã Quốc Việt, huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn, được giới hạn bởi các điểm góc toạ độ xác định trên bản đồ khu vực khai thác khoáng sản kèm theo.

Trữ lượng khoáng sản được phép đưa vào thiết kế khai thác: 647.831 m³.

Trữ lượng khai thác: 424.648 m³.

Phương pháp khai thác: Lộ thiên.

Công suất khai thác nguyên khai: 47.200 m³/năm.

(Công suất khai thác chi tiết các năm tại phụ lục kèm theo)

Mức sâu khai thác thấp nhất: +129,7m.

Thời hạn khai thác: 11 năm (Kể từ ngày ký giấy phép. Trong đó thời gian xây dựng cơ bản mỏ là: 0,5 năm).



Mục đích sử dụng khoáng sản: Khai thác cát, sỏi lâm vật liệu xây dựng
thông thường cung cấp cho thi công móng huyềն, rồng tĩnh và khu vực lân cận.
Công ty Cổ phần Xây dựng Hưng Thành Làng Son cam đoan thực hiện
đúng quy định của pháp luật về khai thác san và quy định của pháp luật khác có liên
quan.

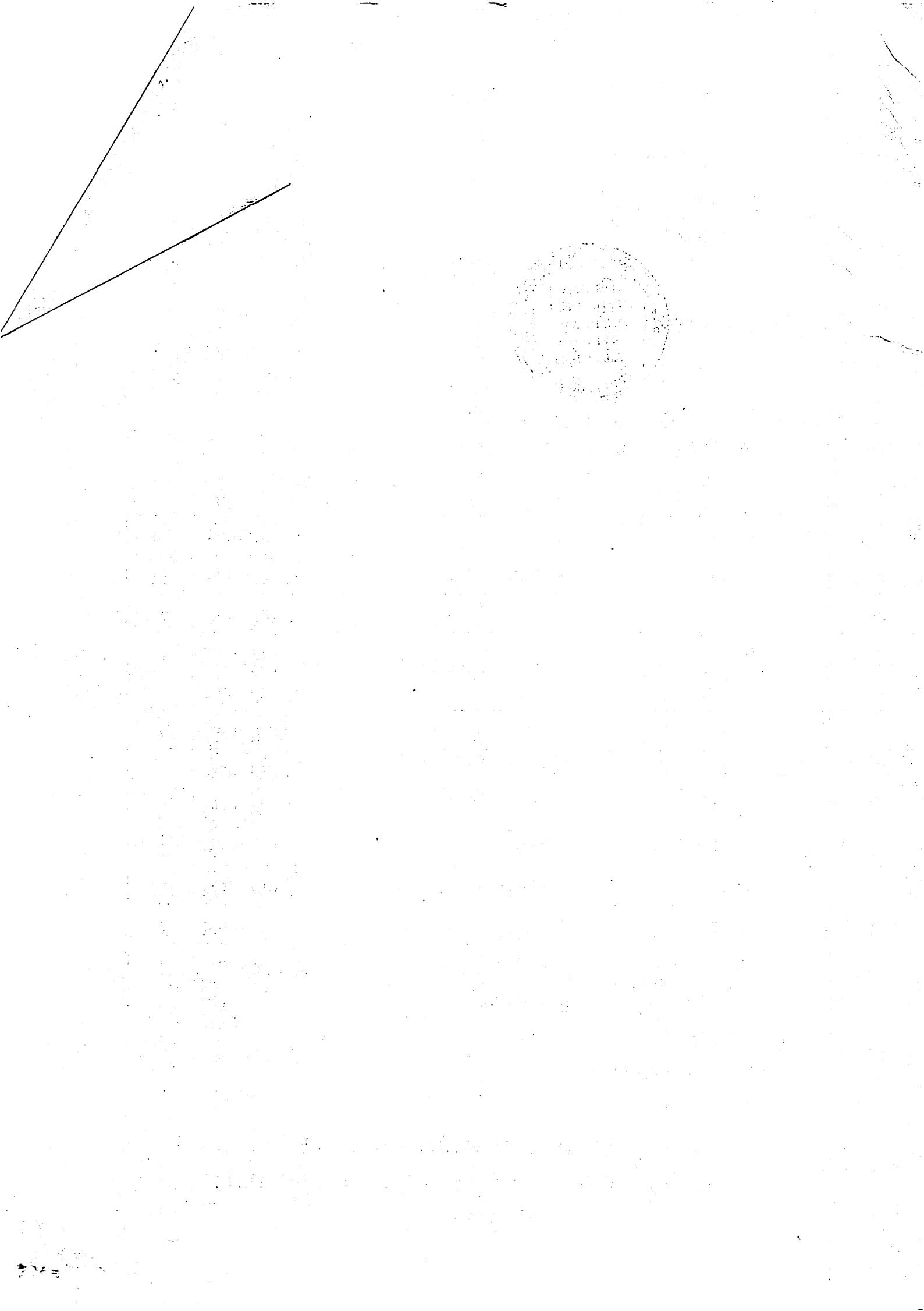
PHỤ LỤC
LỊCH KHAI THÁC MỎ CÁT, SỎI NÀ LÌNH, XÃ QUỐC VIỆT,
HUYỆN TRÀNG ĐỊNH, TỈNH LẠNG SƠN

STT	Năm	Công suất khai thác (m ³ /năm)	
		Công suất nguyên khối	Công suất nguyên khai
1	Năm XDCB	6.600	7.788
2	Năm thứ 1	40.000	47.200
3	Năm thứ 2	40.000	47.200
4	Năm thứ 3	40.000	47.200
5	Năm thứ 4	40.000	47.200
6	Năm thứ 5	40.000	47.200
7	Năm thứ 6	40.000	47.200
8	Năm thứ 7	40.000	47.200
9	Năm thứ 8	40.000	47.200
10	Năm thứ 9	40.000	47.200
11	Năm thứ 10	40.000	47.200
12	Năm thứ 11	18.048	21.297
	Tổng	424.648	501.085

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG HƯNG THÀNH LẠNG SƠN**



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Hòa



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LẠNG SƠN**

Số: 1119 /UBND-KT

V/v xác nhận trữ lượng được phép đưa vào thiết kế khai thác tại mỏ cát, sỏi Nà Lình, xã Quốc Việt, huyện Tràng Định

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Lạng Sơn, ngày 14 tháng 9 năm 2020

Kính gửi:

- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Công ty cổ phần Xây dựng Hưng Thành Lạng Sơn.

Xem xét Công văn số 1516/STNMT-NKS ngày 10/9/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc xác nhận trữ lượng được phép đưa vào thiết kế khai thác và hồ sơ, tài liệu có liên quan, UBND tỉnh xác nhận trữ lượng khoáng sản được phép đưa vào thiết kế khai thác tại mỏ cát, sỏi Nà Lình, xã Quốc Việt, huyện Tràng Định như sau:

1. Diện tích khu vực đề nghị cấp Giấy phép khai thác và trữ lượng khoáng sản được phép đưa vào thiết kế khai thác là 14,1 ha nằm trong diện tích 21,1 ha đã được thăm dò, phê duyệt trữ lượng tại Quyết định số 1982/QĐ-UBND ngày 09/10/2018 của UBND tỉnh.

2. Trữ lượng cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường được phép đưa vào thiết kế khai thác tại mỏ cát, sỏi Nà Lình, xã Quốc Việt, huyện Tràng Định, gồm các cấp trữ lượng sau:

- Tổng các cấp trữ lượng 1-121 và 2-122 là: 647.831 m³, trong đó:
 - + Cấp trữ lượng 1-121 là 358.850 m³.
 - + Cấp trữ lượng 2-122 là 288.981 m³.
- + Tổng trữ lượng cát vàng là 153.075 m³, cát đen là 92.736 m³, sỏi là 402.020 m³.

- Mức thấp nhất khối trữ lượng: + 129,7 m

3. Tổng trữ lượng khoáng sản huy động vào thiết kế khai thác đạt 66,82% tổng trữ lượng khoáng sản đã được UBND tỉnh phê duyệt.

4. Trữ lượng khoáng sản được phép đưa vào thiết kế khai thác phải được thể hiện trong giấy phép khai thác khoáng sản./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường (03 bản);
- PCVP UBND tỉnh, Phòng TH-NC;
- Lưu: VT, KT(NNT).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Hồ Tiến Thiệu

Chủ DA

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LẠNG SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 331 /QĐ-UBND

Lạng Sơn, ngày 25 tháng 02 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án: Khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi Nà Lình, xã Quốc Việt, huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Xét đề nghị của Chủ tịch Hội đồng thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án: Khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi Nà Lình, xã Quốc Việt, huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn họp thẩm định phiên chính thức ngày 10/01/2020;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 63/TTr-STNMT ngày 21/02/2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án: Khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi Nà Lình, xã Quốc Việt, huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn (sau đây gọi là Dự án) của Công ty Cổ phần Xây dựng Hưng Thành Lạng Sơn (sau đây gọi là Chủ dự án) thực hiện tại thôn Nà Lình, xã Quốc Việt, huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn với các nội dung chính tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm

- Niêm yết công khai quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định pháp luật.
- Thực hiện nghiêm túc nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường của Dự án.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (đề b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Sở: KH&ĐT, XD, TN&MT(4b);
- C, PCVP UBND tỉnh, các phòng chuyên môn, TH-CB, TT.PVHCC;
- UBND huyện Tràng Định;
- UBND xã Quốc Việt, huyện Tràng Định;
- Chủ dự án;
- Lưu: VT, KTN (NNT).

CHUNG THỰC BẢN SÁO ĐỘNG VỐI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 613 Quyết số: 01/QCT/ES
Ngày: 09 tháng: 3 năm: 2020

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hồ Tiến Thiệu

11 PHÒNG TƯ PHÁP HUYỆN VĂN LÃNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG



Lý Văn Ninh

PHỤ LỤC

CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

của Dự án: Khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi Nà Lình, xã Quốc Việt, huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn

(Kiem theo Quyết định số 331/QĐ-UBND ngày 25 tháng 02 năm 2020
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)



1. Thông tin về dự án:

a) Tên dự án: "Khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi Nà Lình, xã Quốc Việt, huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn.

- Địa điểm thực hiện: Thôn Nà Lình, xã Quốc Việt, huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn.

- Chủ dự án: Công ty Cổ phần Xây dựng Hưng Thành Lạng Sơn

- Địa chỉ liên hệ: Khu 6, thị trấn Na Sầm, huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn.

b) Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Phạm vi dự án: Khai thác cát, sỏi tại bãi bồi trên Sông Kỳ Cùng thuộc địa phận thôn Nà Lình, xã Quốc Việt, huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn, với tổng diện tích là 14,1ha, với thời gian khai thác mỏ là 11 năm.

- Quy mô, công suất: Công suất khai thác cát, sỏi của dự án đạt 40.000 m³/năm cát, sỏi nguyên khôi (tương đương 47.200 m³/năm cát, sỏi nguyên khai nở rời).

c) Công nghệ sản xuất (khai thác) cát, sỏi của dự án như sau: Mỏ cát, sỏi → khai thác bằng tàu cuốc, máy xúc → cát, sỏi → vận chuyển bằng ô tô → khu chế biến (mặt bằng sân công nghiệp) → sản phẩm cát, sỏi tiêu thụ.

d) Các hạng mục, công trình chính của dự án: Bãi khai trường, tuyến đường giao thông chính vào dự án, mặt bằng sân công nghiệp phục vụ công tác tập kết sản phẩm; các công trình bảo vệ môi trường: Ao lăng, nhà vệ sinh, kho chứa chất thải nguy hại...

2. Các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh từ dự án

a) Các tác động môi trường chính của dự án:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ quá trình hoạt động của dự án.

- Nước mưa chảy tràn qua mặt bằng khu vực phụ trợ của dự án.

- Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình khai thác, xúc, vận tải.

- Chất thải sinh hoạt, chất thải xây dựng, chất thải nguy hại phát sinh từ các hoạt động của dự án.

- Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ các hoạt động của dự án.

- Các tác động do sự cố trong quá trình xây dựng, hoạt động vận hành thử

nghiệm, vận hành thương mại (sự cố sạt lở bờ sông do hoạt động khai thác, sự cố tràn dầu trên sông,...).

b) Quy mô, tính chất của nước thải:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực phụ trợ của dự án khoảng 1,5 m³/ngày đêm. Thành phần: Các chất hữu cơ, N, P...

- Nước thải sản xuất: Phát sinh chủ yếu từ mặt bằng sân công nghiệp của dự án do các hoạt động rửa xe, nước cấp cho việc chế biến... khoảng 46,8 m³/ngày. Thành phần: Chất rắn lơ lửng, dầu mỡ...

c) Quy mô, tính chất của bụi, khí thải: Bụi, khí thải phát sinh từ các hoạt động của phương tiện vận tải, công tác chế biến... Thành phần: Bụi, CO, NO_x, VOC...

d) Quy mô, tính chất của chất thải rắn thông thường:

- Chất thải rắn sinh hoạt của dự án có khối lượng phát sinh khoảng 9,75 kg/ngày (tương đương khoảng 2,457 tấn/ngày). Thành phần: Túi nilon, vỏ đồ hộp, vỏ chai nhựa...

- Chất thải rắn phát sinh từ hoạt động khai thác, chế biến cát, sỏi. Thành phần có thể phát sinh: Cuội, sỏi quá kích thước không đạt tiêu chuẩn...

d) Quy mô, tính chất của chất thải nguy hại: Dự báo khối lượng phát sinh khoảng: 405 lít/năm dầu nhớt thải, 180 kg/năm giẻ lau dính dầu; bóng đèn huỳnh quang hỏng thải bỏ,...

e) Quy mô, tính chất của chất thải khác: Ngoài các loại chất thải nêu trên, dự án còn có thể phát sinh bùn thải từ bể tự hoại nhà vệ sinh, bùn thải từ ao lăng khu vực phụ trợ...

3. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án

a) Về thu gom và xử lý nước thải:

- Quy trình công nghệ thu gom, xử lý nước thải của dự án như sau:

+ Nước thải sinh hoạt: Thu gom → bể tự hoại 3 ngăn có thể tích 3,09 m³ → xả thải ra môi trường tiếp nhận.

+ Nước thải sản xuất: Thu gom chảy theo rãnh hở dạng hình thang (kích thước: rộng mặt 0,8m x rộng đáy 0,4m x sâu 0,4m) → ao lăng 2 ngăn (xây dựng tại phía Tây Bắc mặt bằng sân công nghiệp) có dung tích 550 m³, diện tích 300 m² → xả thải ra môi trường tiếp nhận.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Thu gom và xử lý toàn bộ nước thải sinh hoạt sau xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT (cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất sau xử lý đạt QCVN 40: 2011/BTNMT (cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, trước khi thải ra môi trường tiếp nhận.

b) Về xử lý, giảm thiểu bụi, khí thải:

- Biện pháp giảm thiểu:

+ Tại khu vực chế biến cát, sỏi trong quá trình nghiên, thực hiện biện pháp nghiên ướt, phun nước để giảm thiểu bụi phát sinh...

+ Trang bị thiết bị phun nước định kỳ cho những khu vực phát sinh bụi (khu vực xe ra vào, tuyến đường nội bộ thuộc phạm vi vận chuyển của dự án...).

+ Bảo dưỡng định kỳ, thường xuyên các máy thi công và phương tiện vận tải làm việc tại dự án. Các xe vận tải phải thực hiện đúng tải trọng, che, phủ bạt đảm bảo không để phát tán bụi, rơi vãi sản phẩm trong quá trình vận chuyển.

+ Trồng cây xanh xung quanh khu vực mặt bằng sân công nghiệp để tạo cảnh quan, bảo vệ môi trường.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án phải đạt QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh, QCVN 06:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh và các quy chuẩn kỹ thuật khác có liên quan.

c) Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn thông thường:

- Bố trí các thùng thu gom chất thải rắn sinh hoạt đặt tại các khu vực có phát sinh chất thải sinh hoạt. Định kỳ hàng ngày thu gom xử lý theo quy định.

- Đối với đất, đá, cuội sỏi thải... phát sinh từ quá trình khai thác: Thường xuyên thực hiện hoàn thổ đổ thải lại tại không gian vị trí các khu vực đã khai thác trên khai trường.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn sản xuất phát sinh đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phé liệu; Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành khác về bảo vệ môi trường.

d) Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại:

- Bố trí các thùng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, đủ số lượng để thu gom lưu giữ tạm thời chất thải nguy hại phát sinh đặt trong kho có diện tích 12 m², kho có kết cấu đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật theo quy định. Chất thải nguy hại được phân loại, phân định, dán nhãn,... và định kỳ phải được thu gom, chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Thu gom, xử lý chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình thực hiện dự án theo quy định tại Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại.

đ) Công trình, biện pháp lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải khác:

Bùn thải từ bể tự hoại nhà vệ sinh, bùn thải từ ao lăng... định kỳ tiến hành hút, nạo vét thu gom, chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý, không làm ảnh hưởng đến môi trường. Nếu trường hợp bùn thải thuộc danh mục chất thải nguy hại thì chủ dự án phải thực hiện thu gom, lưu trữ và ký hợp đồng với đơn vị chức năng xử lý theo đúng quy định đối với chất thải nguy hại.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Thực hiện quản lý, xử lý bùn thải theo Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu; Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành khác về bảo vệ môi trường.

e) Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung và ô nhiễm khác:

- Thực hiện biện pháp giảm thiểu tiếng ồn và độ rung: Thường xuyên bao dưỡng máy, thiết bị,... của dự án, trang bị bảo hộ cho người lao động.

- Duy tu, sửa chữa, bảo dưỡng mặt đường giao thông thường xuyên.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Tuân thủ QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27: 2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung và các quy chuẩn hiện hành khác có liên quan, đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành dự án.

g) Nội dung cải tạo, phục hồi môi trường:

- Khu vực khai trường: Tháo dỡ phao tiêu, tháo dỡ biển cảnh báo, san gạt đáy moong, trồng bồ sung cây tre, gia cố bãi bồi bằng kè rọ sỏi...

- Khu vực mặt bằng sân công nghiệp: Tháo dỡ các công trình xây dựng, san gạt ao lăng... tạo mặt bằng trồng cây xanh.

- Tuyến đường vào vận chuyển: Tháo dỡ biển cảnh báo, san gạt tuyến đường vận chuyển...

Bảng tổng hợp khối lượng cải tạo, phục hồi môi trường

TT	Tên công trình	Đơn vị	Khối lượng
I Cải tạo, phục hồi môi trường khu vực khai trường mỏ			
1	Tháo dỡ phao tiêu	Chiếc	10
2	Tháo dỡ biển cảnh báo	Chiếc	01
3	San gạt đáy moong		
4	Trồng bồ sung cây tre		
5	Gia cố bãi bồi bằng kè rọ sỏi		
II Cải tạo, phục hồi môi trường mặt bằng sân công nghiệp			
1	Tháo dỡ các công trình xây dựng		
2	San lấp ao lăng xử lý nước mưa chảy tràn	m ³	550
3	Khối lượng đánh rơi mặt bằng	m ³	912,9
4	Diện tích quy hoạch trồng cây	m ²	3.043

TT	Tên công trình	Đơn vị	Khối lượng
5	Số lượng cây trồng	cây	913
6	Nạo vét rãnh thoát nước	m ³	4,7
III	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường vận chuyển		
1	Tháo dỡ biển cảnh báo	Chiếc	03
2	San gạt tuyến đường vận chuyển		

- Chi phí cải tạo, phục hồi môi trường:

+ Tổng số tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường (làm tròn): 800.556.000 đồng (*Bằng chữ: Tám trăm triệu, năm trăm năm mươi sáu nghìn đồng*); số lần ký quỹ 11 lần.

+ Số tiền ký quỹ lần đầu: 160.111.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm sáu mươi triệu, một trăm mười một nghìn đồng*).

+ Số tiền ký quỹ từ năm thứ hai đến lần thứ 11 là: 64.045.000 đồng (*Bằng chữ: Sáu mươi bốn triệu, không trăm bốn mươi năm nghìn đồng*).

+ Số tiền nêu trên chưa tính đến yếu tố trượt giá về số tiền ký quỹ trong các năm tiếp theo sau năm 2020.

+ Đơn vị nhận ký quỹ: Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Lạng Sơn.

h) Công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường:

- Triển khai thực hiện kịp thời các phương án cần thiết để phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình hoạt động của dự án (đặc biệt sự cố sạt lở bờ sông, sự cố tràn dầu, sự cố làm đục nước sông do khai thác....).

- Yêu cầu về phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường: Tuân thủ nghiêm túc các quy định của pháp luật về ứng phó sự cố môi trường hiện hành.

4. Danh mục công trình bảo vệ môi trường chính của dự án

TT	Tên công trình	Ghi chú
1	Bể tự hoại 3 ngăn	Dung tích 3,09 m ³
2	Ao lăng 2 ngăn	Dung tích 550 m ³
3	Nhà kho lưu giữ chất thải nguy hại	Có diện tích 12 m ²
4	Hệ thống rãnh thoát nước mưa chảy tràn khu vực mặt bằng sân công nghiệp	

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của chủ dự án:

a) Giám sát giai đoạn thi công xây dựng:

- Giám sát môi trường không khí, tiếng ồn, độ rung:

+ Thông số giám sát: Nhiệt độ, độ ẩm, hướng gió, tốc độ gió, CO, NO₂, SO₂, tổng bụi lơ lửng (TSP), tiếng ồn, độ rung.

+ Vị trí giám sát: Tại mặt bằng sân công nghiệp (ký hiệu: GS.KK), tọa độ (X: 2454295; Y: 432793) theo hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trực 107°15', mũi chiếu 3°.

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 05: 2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc

gia về chất lượng không khí xung quanh; QCVN 26: 2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27: 2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

- + Tần suất giám sát: 03 tháng/01 lần.
- Giám sát nước thải phát sinh từ hoạt động xây dựng:
- + Thông số giám sát: pH, chất rắn lơ lửng, BOD₅, COD, Cu, As, Pb, Zn, Fe, tổng dầu mỡ khoáng, Coliform.
 - + Vị trí giám sát: Cống thoát nước tại ao lăng trong khu vực mặt bằng sân công nghiệp (ký hiệu: GS.NT), tọa độ (X: 2454310; Y: 432728) theo hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trục 107°15', mũi chiếu 3°.
 - + Quy chuẩn so sánh: QCVN 40: 2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B).
 - + Tần suất giám sát: 03 tháng/01 lần.
 - Giám sát nước thải sinh hoạt:
 - + Thông số giám sát: pH, Tổng chất rắn lơ lửng (TSS), BOD₅, Sunfua, Amoni, NO₃⁻, PO₄³⁻, dầu mỡ động, thực vật, tổng Coliform.
 - + Vị trí giám sát: Tại cống thoát nước bể tự hoại (ký hiệu: GS.NTS), tọa độ (X: 2454292; Y: 432804) theo hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trục 107°15', mũi chiếu 3°.
 - + Quy chuẩn so sánh: QCVN 14: 2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B).
 - + Tần suất giám sát: 03 tháng/01 lần.
 - Giám sát chất thải rắn sinh hoạt: Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh, phải được phân loại quản lý theo quy định;
 - Giám sát chất thải nguy hại: Tại khu vực lưu giữ chất thải nguy hại và thực hiện quản lý, phân định, phân loại theo quy định.
- b) Chương trình giám sát trong giai đoạn vận hành thử nghiệm và vận hành thương mại:
 - Chương trình giám sát giai đoạn vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải sản xuất:
 - + Giám sát các thông số, gồm: pH, chất rắn lơ lửng, BOD₅, COD, Cu, As, Pb, Zn, Fe, tổng dầu mỡ khoáng, Amoni, Coliform, so sánh với QCVN 40: 2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B).
 - + Vị trí giám sát: Tại ngăn lăng thô của ao lăng trước khi xử lý (ký hiệu: GS.NT1), tọa độ (X: 2454306; Y: 433852). Tại ngăn lăng trong của ao lăng sau khi xử lý (ký hiệu: GS.NT2), tọa độ (X: 2454310; Y: 432840) theo hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trục 107°15', mũi chiếu 3°.
 - Chương trình giám sát giai đoạn vận hành thử nghiệm công trình xử lý

nước thải sinh hoạt:

+ Giám sát các thông số, gồm: pH, tổng chất rắn lơ lửng (TSS), BOD₅, Sunfua, Amoni, NO₃⁻, PO₄³⁻, dầu mỡ động, thực vật, tổng Coliform, so sánh với QCVN 14: 2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B).

+ Vị trí giám sát: Tại công thoát nước bể tự hoại sau khi xử lý (ký hiệu: GS.NTSH), tọa độ (X: 2454292; Y: 432804) theo hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trục 107°15', mũi chiếu 3°.

- Tần suất giám sát giai đoạn vận hành thử nghiệm: Thực hiện lấy mẫu tổ hợp tại 3 thời điểm: sáng, trưa - chiều, chiều - tối theo quy định tại Điều 10 Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật khác có liên quan hiện hành.

- Chương trình giám sát giai đoạn vận hành thương mại đối với môi trường không khí, tiếng ồn, độ rung:

+ Thông số giám sát: Nhiệt độ, độ ẩm, hướng gió, tốc độ gió, CO, NO₂, SO₂, tổng bụi lơ lửng (TSP), tiếng ồn, độ rung.

+ Vị trí giám sát: Trên tuyến đường bê tông ĐT 228C gần tuyến đường vào mỏ (ký hiệu: GS.KK-1), tọa độ (X: 2454324; Y: 432846). Khu nhà điều hành trong mặt bằng sân công nghiệp (ký hiệu: GS.KK-2), tọa độ (X: 2454295; Y: 432793). Khu dân cư thôn Nà Linh (ký hiệu: GS.KK-3), tọa độ (X: 2454242; Y: 432542) theo hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trục 107°15', mũi chiếu 3°.

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 05: 2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh; QCVN 26: 2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27: 2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

+ Tần suất giám sát: 03 tháng/01 lần vào giờ sản xuất.

- Chương trình giám sát giai đoạn vận hành thương mại đối với nước thải sản xuất:

+ Thông số giám sát: pH, chất rắn lơ lửng, BOD₅, COD, Cu, As, Pb, Zn, Fe, tổng dầu mỡ khoáng, Amoni, Coliform.

+ Vị trí giám sát: Tại ngăn lắng thô của ao lắng trước khi xử lý (ký hiệu: GS.NT1), tọa độ (X: 2454306; Y: 433852). Tại ngăn lắng trong của ao lắng sau khi xử lý (ký hiệu: GS.NT2), tọa độ (X: 2454310; Y: 432840) theo hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trục 107°15', mũi chiếu 3°.

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 40: 2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B).

+ Tần suất giám sát: 03 tháng/01 lần.

- Chương trình giám sát giai đoạn vận hành thương mại đối với nước thải sinh hoạt:

- + Thông số giám sát: pH, tổng chất rắn lơ lửng (TSS), BOD₅, Sunfua, Amoni, NO₃⁻, PO₄³⁻, dầu mỡ động, thực vật, tổng Coliform.
 - + Vị trí giám sát: Tại cống thoát nước bể tự hoại sau khi xử lý (ký hiệu: GS.NTSH), tọa độ (X: 2454292; Y: 432804) theo hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trục 107°15', mũi chiếu 3°.
 - + Quy chuẩn so sánh: QCVN 14: 2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B).
 - + Tần suất giám sát: 03 tháng/01 lần.
 - Chương trình giám sát giai đoạn vận hành thương mại đối với nước mặt:
 - + Thông số giám sát: pH, tổng chất rắn lơ lửng (TSS), BOD₅, COD, DO, NO₃⁻, Phosphat, Amoni, As, Pb, Cu, Zn, Fe, tổng dầu, mỡ, Coliform.
 - + Vị trí giám sát: Tại thượng nguồn sông Kỳ Cùng cách khai trường khai thác 50m (ký hiệu: GS.NM-1), tọa độ (X: 2454094; Y: 432341). Tại hạ nguồn sông Kỳ Cùng cách khai trường khai thác 50m (ký hiệu: GS.NM-2), tọa độ (X: 2454579; Y: 432744) theo hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trục 107°15', mũi chiếu 3°.
 - + Quy chuẩn so sánh: QCVN 08-MT: 2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt (cột B1).
 - + Tần suất giám sát: 06 tháng/01 lần.
 - Chương trình giám sát giai đoạn vận hành thương mại đối với chất thải rắn:
 - + Giám sát chất thải rắn sinh hoạt: Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh, phải được phân loại quản lý theo quy định;
 - + Giám sát chất thải nguy hại: Tại khu vực lưu giữ chất thải nguy hại và thực hiện quản lý, phân định, phân loại theo quy định.
 - Chương trình giám sát giai đoạn vận hành thương mại khác:
 - + Giám sát quan trắc đáy sông: Giám sát độ sâu khai thác để phát hiện kịp thời tránh khai thác vượt độ sâu cho phép, tránh sạt lở bờ sông.
 - + Giám sát diễn biến xói lở bờ sông, lũ lụt,...
 - + Giám sát, theo dõi các sự cố môi trường (sụt lún,...) có thể xảy ra để có những biện pháp xử lý kịp thời và nhanh chóng...
 - + Giám sát việc thu gom, xử lý bùn thải từ các công trình xử lý nước thải...
- c) Chương trình giám sát trong giai đoạn cải tạo, phục hồi môi trường:
- Giám sát diễn biến xói lở, sụt lún bờ sông: Tần suất giám sát 06 tháng/01 lần.
 - Giám sát thay đổi mục nước mặt: Tần suất giám sát 06 tháng/01 lần.
 - Giám sát bồi lấp tại khai trường: Tần suất giám sát 06 tháng/01 lần.

6. Các điều kiện có liên quan đến môi trường:

- Chỉ được phép triển khai dự án sau khi đã thực hiện các thủ tục về đất đai theo đúng các quy định của pháp luật.

- Xây dựng các công trình bảo vệ môi trường của dự án theo đúng nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt và phải được bàn giao, nghiệm thu theo đúng quy định của pháp luật về xây dựng, chủ dự án chịu trách nhiệm trước pháp luật về hồ sơ hoàn công công trình xử lý chất thải của dự án.

- Lập kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án gửi đến Sở Tài nguyên và Môi trường Lạng Sơn trước ít nhất 20 ngày làm việc, kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm theo các quy định của pháp luật hiện hành về bảo vệ môi trường.

- Thực hiện đúng Chương trình giám sát môi trường trong báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt, gửi báo cáo kết quả quan trắc môi trường định kỳ chậm nhất sau 30 ngày kể từ ngày kết thúc đợt quan trắc (quy định tại Điều b Khoản 3 Điều 23 Thông tư số 43/2015/TT-BTNMT ngày 29/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường) về Chi cục Bảo vệ môi trường Lạng Sơn.

- Tuân thủ nghiêm túc công tác bảo vệ môi trường trong quá trình cải tạo, phục hồi môi trường, ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường; chế độ thông tin, báo cáo theo quy định của pháp luật.

- Theo dõi, giám sát xói mòn, trượt lở đường bờ; giám sát bồi lấp, sự cố tràn dầu, đục nước sông... để có giải pháp xử lý kịp thời nhằm ngăn ngừa hiện tượng biến dạng bờ mặt, dịch chuyển, sạt lở đất đá; khi phát hiện có dấu hiệu xảy ra sự cố phải dừng ngay các hoạt động khai thác, khẩn trương đưa người và thiết bị ra khỏi khu vực nguy hiểm, đồng thời báo cho cơ quan có thẩm quyền để phối hợp xử lý.

- Trong quá trình hoạt động chủ dự án phải kịp thời báo cáo những thay đổi so với nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt gửi đến Sở Tài nguyên và Môi trường Lạng Sơn để xem xét, chịu trách nhiệm trước pháp luật hiện hành về những thay đổi trong quá trình hoạt động.

- Thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật hiện hành về bảo vệ môi trường và pháp luật khác có liên quan./.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN

Kiểm tra thực địa khu vực đề nghị cấp Giấy phép khai thác khoáng sản
mỏ cát, sỏi Nà Lình, xã Quốc Việt, huyện Tràng Định

Để có cơ sở xem xét đề nghị của Công ty cổ phần Xây dựng Hưng Thành Lạng Sơn về việc cấp giấy phép khai thác mỏ cát, sỏi Nà Lình, xã Quốc Việt, huyện Tràng Định; hôm nay, vào hồi 8 giờ 30 phút, ngày 20/3/2020, Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, Công Thương; UBND huyện Tràng Định, UBND xã Quốc Việt kiểm tra thực địa về các vấn đề có liên quan đến khu vực đề nghị cấp Giấy phép khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ Nà Lình.

I. THÀNH PHẦN

1. Đại diện Sở Tài nguyên và Môi trường

- Ông Nguyễn Đình Duyệt - Phó Giám đốc
- Ông Nguyễn Hữu Trực - Trưởng phòng QLTNN và Khoáng sản
- Ông Đinh Hoàng Nguyên - Chuyên viên phòng QLTNN và Khoáng sản

2. Đại diện Sở Công thương

- Ông Nông Trọng Dương - Phó trưởng phòng KTAT - Môi trường

3. Đại diện Sở Xây dựng

- Ông Đồng Tuấn Huy - Chuyên viên phòng Kinh tế và Vật liệu xây dựng

4. Đại diện UBND huyện Tràng Định

- Ông Bé Văn Sự - CV phòng Tài nguyên và Môi trường

5. Đại diện UBND xã Quốc Việt

- Ông Hoàng Tuấn Cường - Chủ tịch UBND

6. Đại diện Công ty cổ phần Xây dựng Hưng Thành Lạng Sơn

- Ông Nguyễn Văn Hòa - Giám đốc
- Ông Hoàng Văn An - GD Cty CPTVĐT mỏ DELTA (Đơn vị tư vấn).

II. KẾT QUẢ KIỂM TRA

1. Vị trí:

- Khu vực đề nghị khai thác khoáng sản cát, sỏi có diện tích 14,1 ha (Nằm trong tổng diện tích 21,1ha đã được UBND tỉnh cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản tại Giấy phép số 26/GP-UBND ngày 21/6/2018 và phê duyệt trữ lượng khoáng sản tại Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 12/01/2018), được giới hạn bởi các đoạn thẳng nối các điểm khép góc trên nền bản đồ địa hình theo hệ toạ độ VN2000 kinh tuyến trục $107^{\circ}15'$ mũi chiếu 3° , thuộc khu vực lòng sông Kỳ Cùng, xã Quốc Việt, huyện Tràng Định.

- Đoàn kiểm tra đã nhận dạng địa hình khu vực, xác định tọa độ một số điểm đặc trưng bằng máy định vị vệ tinh GARMIN GPS cho thấy: Khu vực đề nghị cấp giấy phép khai thác phù hợp với địa hình trên bản đồ khu vực đề nghị cấp phép trong hồ sơ của Công ty cổ phần Xây dựng Hưng Thành Lạng Sơn.

2. Loại khoáng sản đề nghị khai thác: Cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường để phục vụ xây dựng các công trình dân sinh và công trình xây dựng nông thôn mới trên địa bàn.



- Trongqua trinh khaithac neu co dau hieu, phat hiem moi ve di khaoc, di vat, co vat va loai khoang san khac phai dung ngay moi hoat dong khac de bao ve va bao cho co quan quan ly nha nuoc co them quyen.
- Phoi hop tot voi chinh quyen dia phuong lam tot cong tac giao phong

4. Các vấn đề liên quan khác nếu được cấp Giấy phép khai thác

- Lính quan đến Linh vúc được phỏng: Điều mò kh้อง nám trong đất được phỏng, trong khu vực mò kh้อง có cõng trinh được phỏng, bên vứt quan su và dia hinh uu tien danh cho nhiem vu duoc phong, dia duoc Bo Tu lanh Quan khu dia chay thuoc tai Van ban so 1593/BTL-BTM ngày 17/7/2019.

- Trong khu vực mò khỏng có các loài hinh vân hoa như di tích lich sử, khaô có hõc, danh lam thâng canh tòn gõao tìn nguong cõa được bao vè.

- Khiu vyrk khai thac khotong sanh huong den quy hoach ke quy hoach su dung dat cua xa, tuyen; Boi chieu voi Quyet dinh so 2023/QD-UBND nang 16/10/2018 cua UBNND tinh Phu yen dat dieu chinh Quy hoach su dung dat cua xa, tuyen; Boi chieu dat dieu chinh so 2023/QD-UBND nang 16/10/2018 cua UBNND tinh Phu yen dat dieu chinh Quy hoach su dung dat tuyen Tran Dinh, dieu tiech 14, ha dat tren phu hop voi quy hoach su dung dat tuyen Tran Dinh, dieu tiech 14, ha dat tren phu hop voi quy hoach su dung dat tuyen Tran Dinh, dieu tiech 14, ha dat tren phu hop voi quy hoach su dung dat tuyen Tran Dinh, dieu tiech 14, ha dat tren phu hop voi quy hoach su dung

- Điều mò năm xa khu dán cu tấp trung, rong khu vucc mò khong có cắc cong triinh cõng khong khác và đam bao khoamong cach an toàn trong hoat động khaai thac, hiến triêng khu vucc chura co ngyy co sat lo, suit, lin bo song, tai thoí diêm kíem tra nhan dán trong khu vucc khong có y kiến gi vé du an; khong anh huoang đến khu vucc du kiến quy hoacch thuy dieu Triêng EDinh 2 giài doan nam 2020 - 2025.

- Bão cáo đánh giá tác động môi trường của dự án khu vực có nguy cơ sạt lở, suối, lùn bờ sông, kh่อง tách dòng tiêu cực tối môi trường đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 331/QĐ-UBND ngày 25/02/2020.

- Dù án đấu tranh khai thác cát, sỏi lâm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi Nà Linh, xã Quốc Việt, huyện Triangled Linh, tỉnh Lạng Sơn đã được UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư tại Quyết định số 174/S-UBND
- Ngày 11/9/2019, Phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dù án: Đầu tư khai thác cát, sỏi lâm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi Nà Linh, xã Quốc Việt, huyện Triangled Linh, tỉnh Lạng Sơn tại Quyết định số 379/QĐ-UBND ngày 04/3/2020.

3. Y kien cua cac So, nghanh:

mặt bằng, hỗ trợ, tạo điều kiện thu hút lao động địa phương, giữ gìn an ninh trật tự khu vực.

- Cam kết với chính quyền địa phương về sử dụng phương tiện vận chuyển có tải trọng phù hợp với tải trọng thiết kế của hệ thống đường giao thông trên địa bàn và hỗ trợ kinh phí duy tu, bảo dưỡng đường giao thông hàng năm.

- Thực hiện đúng và đầy đủ các nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường, phương án cải tạo và phục hồi môi trường, thiết kế mỏ sau khi được phê duyệt.

- Thực hiện ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường, thuê đất hoạt động khoáng sản theo quy định; khai thác đúng vị trí, ranh giới được cấp phép, cấm mốc ranh giới khu vực mỏ; đảm bảo an toàn lao động, vệ sinh môi trường trong quá trình khai thác; không làm sạt lở bờ sông.

III. KẾT LUẬN

Cuộc họp thống nhất: Điểm mỏ cát, sỏi Nà Lình, xã Quốc Việt, huyện Tràng Định sau khi được cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh kỳ quy hoạch phù hợp với giai đoạn cấp giấy phép, Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét, trình UBND tỉnh cấp Giấy phép khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường cho Công ty cổ phần Xây dựng Hưng Thành Lạng Sơn theo quy định.

Biên bản được lập xong vào hồi 11 giờ 30 phút cùng ngày, đã được các thành phần dự họp nhất trí, thông qua và gửi các bên liên quan./.

ĐẠI DIỆN
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Đình Duyệt

ĐẠI DIỆN
SỞ XÂY DỰNG

Đồng Tuấn Huy

ĐẠI DIỆN
UBND HUYỆN TRÀNG ĐỊNH

Bé Văn Sư

ĐẠI DIỆN
SỞ CÔNG THƯƠNG

Nông Trọng Dương

ĐẠI DIỆN
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HƯNG
THÀNH LẠNG SƠN

Nguyễn Văn Hòa



Hoàng Tuấn Cường

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LẠNG SƠN

Số: 1924/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Lạng Sơn, ngày 02 tháng 10 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt tiền cấp quyền khai thác
mỏ cát, sỏi Nà Lình, xã Quốc Việt, huyện Tràng Định

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31/7/2019 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

Xét hồ sơ của Công ty cổ phần xây dựng Hưng Thành Lạng Sơn đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường mỏ Nà Lình, xã Quốc Việt, huyện Tràng Định, nộp ngày 09/3/2020; hồ sơ chỉnh sửa, bổ sung ngày 20/7/2020;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 347/TTr-STNMT ngày 29/9/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt tiền cấp quyền khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi Nà Lình, xã Quốc Việt, huyện Tràng Định như sau:

1. Tên tổ chức nộp tiền: Công ty cổ phần Xây dựng Hưng Thành Lạng Sơn (*địa chỉ: đường vào Trường THPT Văn Lãng, khu 6, thị trấn Na Sầm, huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn*).

2. Giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại thời điểm tính: $G = 213.517$ đồng/m³.

3. Tổng số tiền phải nộp tính theo giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại thời điểm phê duyệt 5.602.079.000 đồng (*Bằng chữ: Năm tỷ, sáu trăm linh hai triệu, không trăm bảy mươi chín nghìn đồng*).

4. Tổng số lần nộp: 05 lần; thời gian bắt đầu nộp: từ năm 2020 đến năm 2024. Trong đó:

Đơn vị tính: đồng

Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
336.125.000	1.316.489.000	1.316.489.000	1.316.489.000	1.316.489.000

5. Thực hiện ngay việc nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản lần đầu (năm 2020) theo thông báo của Cơ quan Thuế với tổng số tiền 336.125.000 đồng.

6. Số tiền nộp từ năm 2021 trở đi sẽ được thay đổi trong trường hợp có sự thay đổi về giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh Lạng Sơn ban hành. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tính toán lại tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo quy định tại điểm b, khoản 1, Điều 10 Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31/7/2019 của Chính phủ và gửi thông báo cho cơ quan thuế để thực hiện.

7. Trường hợp có sự thay đổi về mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản do Chính phủ ban hành. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tính toán lại tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 10 Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31/7/2019 của Chính phủ và gửi thông báo cho cơ quan thuế để thực hiện.

8. Địa phương nơi nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản: huyện Tràng Định.

Điều 2. Công ty cổ phần Xây dựng Hưng Thành Lạng Sơn có trách nhiệm nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo Điều 1 Quyết định này và thông báo của cơ quan thuế.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Cục trưởng Cục Thuế, Chủ tịch UBND huyện Tràng Định, Người đại diện theo pháp luật của Công ty cổ phần Xây dựng Hưng Thành Lạng Sơn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Noi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường (03 bản);
- Các PCVP UBND tỉnh,
- Phòng TH-NC, Trung tâm THCB;
- Lưu: VT, KT(NNT). *10*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lương Trọng Quỳnh

Số: 347 /TT-UBND

Lạng Sơn, ngày 29 tháng 9 năm 2020

TỜ TRÌNH
**Về việc phê duyệt tiền cấp quyền khai thác
mỏ cát, sỏi Nà Lình, xã Quốc Việt, huyện Tràng Định**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31/7/2019 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 02/2020/QĐ-UBND ngày 17/01/2020 của UBND tỉnh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2020 đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn;

Xét hồ sơ của Công ty cổ phần xây dựng Hưng Thành Lạng Sơn đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường mỏ Nà Lình, xã Quốc Việt, huyện Tràng Định nộp ngày 09/3/2020; hồ sơ chỉnh sửa, bổ sung ngày 20/7/2020;

Thực hiện Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31/7/2019 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; ngày 24/9/2020, Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở: Xây dựng, Công Thương, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Cục thuế tỉnh; UBND huyện Tràng Định và Công ty cổ phần xây dựng Hưng Thành Lạng Sơn tính, xác định mức thu tiền cấp quyền khai thác mỏ cát, sỏi Nà Lình. Kết quả như sau:

I. Kết quả tính, xác định mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản

1. Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (T) được xác định theo công thức:

$$T = Q \times G \times K_1 \times K_2 \times R, \text{ đồng; trong đó:}$$

Q - Trữ lượng tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản là trữ lượng được phép đưa vào thiết kế khai thác được UBND tỉnh xác nhận tại Công văn số 1119/UBND-KT ngày 14/9/2020, $Q = 647.831 \text{ m}^3$ (trong đó: Cát vàng là 153.075 m^3 , cát đen là 92.736 m^3 , sỏi là 402.020 m^3)

K_1 - Hệ số thu hồi khoáng sản liên quan đến phương pháp khai thác. Khai thác lô thiêu, $K_1 = 0,9$.

K_2 - Huyện Tràng Định thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, $K_2 = 0,9$.

R - Mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản: Cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường, $R = 5\%$.

G - Giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được xác định theo giá tính thuế tài nguyên, quy đổi về nguyên khối tại thời điểm tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, $G = [(245.000 \times 153.075 + 100.000 \times 92.736 + 168.000 \times 402.020) : 647.831] \times 1,21 = 213.517 \text{ đồng}/\text{m}^3$.

Thay các thông số vào công thức ta có:

$$T = 647.831 \times 213.517 \times 0,9 \times 0,9 \times 5\% = 5.602.079.000 \text{ đồng}$$

2. Xác định số lần nộp tiền và số tiền mỗi lần nộp

Giá trị tiền cấp quyền khai thác khoáng sản lớn hơn 500 triệu đồng, thời hạn đề nghị cấp giấy phép khai thác lớn hơn 03 năm, thời hạn việc nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản nộp phải hoàn thành trước thời hạn nửa đầu thời hạn cấp phép (*thời hạn đề nghị cấp giấy phép khai thác X=11 năm, lấy tròn số là 10 năm*). Theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 67/2019/NĐ-CP, mỏ cát, sỏi Nà Lình thuộc đối tượng nộp nhiều lần, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp hàng năm được tính theo công thức:

a) Lần đầu thu với số tiền được tính bằng 30% tổng số tiền chia cho nửa thời hạn khai thác, theo công thức sau:

$$T_{ld} = T : (X : 2) \times 30\% = 5.602.079.000 : (10 : 2) \times 30\% = 336.125.000 \text{ đồng}$$

b) Từ lần thứ hai thu bằng tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trừ (-) đi số tiền thu lần đầu và chia đều cho số năm phải nộp còn lại và hoàn thành việc thu vào nửa đầu thời hạn cấp phép, theo công thức sau:

$$\begin{aligned} T_{hn} &= (T - T_{ld}) : [(X : 2) - 1] = (5.602.079.000 - 336.125.000) : [(10 : 2) - 1] \\ &= 1.316.489.000 \text{ đồng} \end{aligned}$$

- Tổng số lần nộp: 05 lần

- Thời gian bắt đầu nộp: Từ năm 2020 đến năm 2024. Trong đó:

Đơn vị tính: đồng

Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
336.125.000	1.316.489.000	1.316.489.000	1.316.489.000	1.316.489.000

- Thực hiện ngay việc nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản lần đầu năm 2020 theo thông báo của cơ quan thuế với tổng số tiền là: 336.125.000 đồng

- Số tiền nộp từ năm 2021 trở đi sẽ được thay đổi trong trường hợp có sự thay đổi về giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh Lạng Sơn ban hành; thay đổi về mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản do Chính phủ ban hành theo quy định tại Điểm b, c Khoản 1 Điều 10 Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31/7/2019 của Chính phủ.

III. Phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản

Trên cơ sở ý kiến thống nhất của các Sở, ngành về kết quả tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản nêu trên, Sở Tài nguyên và Môi trường trình UBND tỉnh như sau:

1. Phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ Nà Lình, xã Quốc Việt, huyện Tràng Định, với các nội dung sau:

- Tên tổ chức nộp tiền: Công ty cổ phần xây dựng Hưng Thành Lạng Sơn
(Địa chỉ: Đường vào trường THPT Văn Lãng, khu 6, thị trấn Na Sầm, huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn).

- Giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại thời điểm tính: G = 213.517 đồng/m³.

- Tổng số tiền phải nộp tính theo giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại thời điểm phê duyệt: 5.602.079.000 đồng (*Viết bằng chữ: Năm tỷ, sáu trăm linh hai triệu không trăm bảy mươi chín nghìn đồng*).

- Tổng số lần nộp: 05 lần; Thời gian bắt đầu nộp: Từ năm 2020 đến năm 2024. Trong đó:

Đơn vị tính: đồng

Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
336.125.000	1.316.489.000	1.316.489.000	1.316.489.000	1.316.489.000

- Thực hiện ngay việc nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản lần đầu năm 2020 theo thông báo của cơ quan thuế với tổng số tiền 336.125.000 đồng.

- Số tiền nộp từ năm 2021 trở đi sẽ được thay đổi trong trường hợp có sự thay đổi về giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh Lạng Sơn ban hành, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tính toán lại tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 10 Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31/7/2019 của Chính phủ và gửi thông báo cho Cơ quan thuế để thực hiện.

- Trường hợp có sự thay đổi về mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản do Chính phủ ban hành, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tính toán lại tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo quy định tại Điều c Khoản 1 Điều 10 Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31/7/2019 của Chính phủ và gửi thông báo cho Cơ quan thuế để thực hiện.

- Địa phương nơi nộp tiền cấp quyền khai thác: Huyện Tràng Định.

2. Công ty cổ phần xây dựng Hưng Thành Lạng Sơn có trách nhiệm nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh và thông báo của Cơ quan thuế.

Sở Tài nguyên và Môi trường kính trình UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo Sở;
- Cán bộ đầu mối theo dõi;
- Công ty cổ phần xây dựng Hưng Thành Lạng Sơn;
- Lưu: VT, NKS.



Bùi Văn Côi

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



Về việc tính, xác định mức thu tiền cấp quyền khai thác
khoáng sản cát, sỏi tại mỏ Nà Lình, xã Quốc Việt, huyện Tràng Định

BIÊN BẢN

Hôm nay, vào hồi 8 giờ 30 phút ngày 24/9/2020, tại Phòng họp tầng 1, nhà C. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành và UBND huyện Tràng Định, Công ty cổ phần xây dựng Hưng Thành Lạng Sơn tính, xác định mức thu tiền cấp quyền khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ Nà Lình, xã Quốc Việt, huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn.

A. THÀNH PHẦN

1. Đại diện Sở Tài nguyên và Môi trường

- Ông Nguyễn Hữu Trực - Trưởng phòng Quản lý TNN và Khoáng sản
- Ông Đinh Hoàng Nguyên - CV Phòng Quản lý TNN và Khoáng sản

2. Đại diện Sở Công Thương

- Ông Nông Trọng Dương - Phó trưởng phòng Quản lý công nghiệp

3. Đại diện Sở Xây dựng

- Ông Đồng Tuấn Huy - CV Phòng Hạ tầng kỹ thuật và VLXD.

4. Đại diện Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Ông Chu Cao Cường - Chuyên viên Phòng Quản lý đầu tư ngoài ngân sách

5. Đại diện Sở Tài chính

- Bà Phạm Thị Thu Trang - CV Phòng Quản lý giá, Công sản và Doanh nghiệp

6. Đại diện Cục Thuế tỉnh

Ông Hoàng Xuân Khanh - Công chức phòng Thanh tra kiểm tra

7. Đại diện UBND huyện Tràng Định

- Ông Lương Trung Thuyền - Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường

8. Đại diện Công ty cổ phần xây dựng Hưng Thành Lạng Sơn

Ông Nguyễn Văn Hòa - Giám đốc Công ty

B. NỘI DUNG

Thực hiện Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31/7/2019 của Chính phủ quy định phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; sau khi xem xét đơn, hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản của Công ty cổ phần xây dựng Hưng Thành Lạng Sơn và đối chiếu với các quy định hiện hành; các thành viên dự họp tính, xác định mức thu tiền cấp quyền khai thác mỏ cát, sỏi Nà Lình như sau:

I. Hồ sơ pháp lý xác định tiền cấp quyền khai thác khoáng sản

1. Quyết định số 02/2020/QĐ-UBND ngày 17/01/2020 của UBND tỉnh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2020 đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

2. Quyết định số 1982/QĐ-UBND ngày 09/10/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt trữ lượng mỏ cát, sỏi Nà Lình, xã Quốc Việt, huyện Tràng Định (gồm 03 khối trữ lượng 1-122 (358.850 m³), 2-122 (288.981 m³) và 3-122 (321.724 m³) có tổng trữ lượng là 969.555 m³, trong đó: Sỏi là 602.991 m³; cát vàng là 230.556 m³;

cát đen là $136.008 m^3$);

4. Bản sao Quyết định số 1745/QĐ-UBND ngày 11/9/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi Nà Lình, xã Quốc Việt, huyện Tràng Định; Quyết định số 379/QĐ-UBND ngày 04/3/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án: Đầu tư khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi Nà Lình, xã Quốc Việt, huyện Tràng Định.

5. Công văn số 1119/UBND-KT ngày 14/9/2020 của UBND tỉnh về việc xác nhận trữ lượng được đưa vào thiết kế khai thác tại mỏ cát, sỏi Nà Lình, xã Quốc Việt, huyện Tràng Định với các nội dung như sau:

"1. Diện tích khu vực đề nghị điều cấp Giấy phép khai thác và trữ lượng khoáng sản được phép đưa vào thiết kế khai thác là 14,1 ha nằm trong diện tích 21,1 ha đã được thăm dò, phê duyệt trữ lượng tại Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 12/01/2018 của UBND tỉnh.

2. Trữ lượng cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường được phép đưa vào thiết kế khai thác mỏ Nà Lình, xã Quốc Việt, huyện Tràng Định gồm các cấp như sau:

- Tổng trữ lượng các cấp 1-121 và 2-122 là $647.831 m^3$, trong đó:

+ Cấp 1-121 là $358.850 m^3$.

+ Cấp 2-122 là $288.981 m^3$.

+ Tổng trữ lượng cát vàng là $153.075 m^3$, cát đen là $92.736 m^3$, sỏi là $402.020 m^3$.

- Mức thấp nhất khối trữ lượng: + 129,7 m

3. Tổng trữ lượng khoáng sản huy động vào thiết kế khai thác đạt 66,82 % tổng trữ lượng khoáng sản đã được UBND tỉnh phê duyệt.

4. Trữ lượng khoáng sản được phép đưa vào thiết kế khai thác phải được thể hiện trong giấy phép khai thác khoáng sản".

6. Đơn, hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép khai thác khoáng sản, có nội dung:

- Thời hạn đề nghị cấp phép khai thác: 11 năm, kể từ ngày ký Giấy phép

- Loại khoáng sản: Cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường

- Vị trí khu vực cấp phép khai thác: Khu vực xã Quốc Việt, huyện Tràng Định.

- Diện tích khu vực khai thác: 14,1 ha (nằm trong diện tích 21,1 ha đã được thăm dò, phê duyệt trữ lượng tại Quyết định số 1982/QĐ-UBND ngày 09/10/2018 của UBND tỉnh).

- Trữ lượng đưa vào thiết kế khai thác là $555.095 m^3$ (trữ lượng đưa vào thiết kế khai thác không đúng theo Công văn số 1119/UBND-KT ngày 14/9/2020 của UBND tỉnh Lạng Sơn và không đúng với trữ lượng khối 1-122, 2-122 được phê duyệt tại Quyết định số 1982/QĐ-UBND ngày 09/10/2018 của UBND tỉnh).

- Trữ lượng khai thác: $424.648 m^3$.

- Công suất khai thác: $40.000 m^3/năm$;

- Phương pháp khai thác: Lộ thiên.

II. Tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản

Theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 67/2019/NĐ-CP, số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (T) được xác định theo công thức:

$$T = Q \times G \times K_1 \times K_2 \times R, \text{ đồng} \quad (1)$$

1. Xác định các thông số:

1.1. Trữ lượng tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (Q)

- Trữ lượng khoáng sản đưa vào thiết kế khai thác được xác nhận tại Công văn số 1119/UBND-KT ngày 14/9/2020 của UBND tỉnh Lạng Sơn: $Q = 647.831 \text{ m}^3$.

1.2. Giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (G)

Theo Quyết định số 02/2020/QĐ-UBND ngày 17/01/2020 của UBND tỉnh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2020 đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn thì giá tính thuế tài nguyên ở thửa nguyên khai áp dụng đối với: $G_{tncátvàng} = 245.000 \text{ đồng/m}^3$; $G_{tncátđen} = 168.000 \text{ đồng/m}^3$; $G_{tncátđen} = 100.000 \text{ đồng/m}^3$. Vì vậy, việc xác định giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được xác định trên cơ sở quy đổi từ giá tính thuế tài nguyên theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 67/2019/NĐ-CP như sau: $G = G_{tn} \times K_{qd}$ (2). Trong đó: K_{qd} - Hệ số quy đổi; G_{tn} - Giá tính thuế tài nguyên

Theo Bảng C.1- Phụ lục C, Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 4447: 2012 thì hệ số chuyển thể tích từ trạng thái tự nhiên sang trạng thái tơi đối với: Cát lỗ đá dăm và sỏi từ 1,14 đến 1,28; (trung bình là 1,21) và đây cũng là hệ số áp dụng đối với cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường $K_{qd} = H_n = 1,21$

Từ công thức (2), giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được xác định: $G = [(245.000 \times 153.075 + 100.000 \times 92.736 + 168.000 \times 402.020) : 647.831] \times 1,21 = 213.517 \text{ đồng/m}^3$.

1.3. Hệ số thu hồi khoáng sản liên quan đến phương pháp khai thác (K_1)

Công ty thiết kế, khai thác mỏ bằng phương pháp lộ thiên, vì vậy $K_1 = 0,9$.

1.4. Hệ số liên quan đến điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn (K_2): Huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (Theo Phụ lục II Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư ban hành kèm theo Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015), do vậy $K_2 = 0,9$.

1.5. Mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (R): Theo Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 67/2019/NĐ-CP , cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường có $R = 5\%$.

2. Kết quả xác định tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (T)

Thay các thông số vào công thức (1) ta có:

$$T = 647.831 \times 213.517 \times 0,9 \times 0,9 \times 5\% = 5.602.079.000 \text{ đồng}$$

3. Xác định số lần nộp tiền và số tiền mỗi lần nộp (T_{hn})

Giá trị tiền cấp quyền khai thác khoáng sản lớn hơn 500 triệu đồng, thời hạn đề nghị cấp giấy phép khai thác lớn hơn 03 năm, thời hạn việc nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản nộp phải hoàn thành trước thời hạn nửa đầu thời hạn cấp phép (*thời hạn đề nghị cấp giấy phép khai thác X=11 năm, lấy tròn số là 10 năm*). Theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 67/2019/NĐ-CP, mỏ cát, sỏi Nà Lình thuộc đối tượng nộp nhiều lần, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp hàng năm được tính theo công thức:

a) Lần đầu thu với số tiền được tính bằng 30% tổng số tiền chia cho nửa thời hạn khai thác, theo công thức sau:

$$T_{ld} = T : (X : 2) \times 30\% = 5.602.079.000 : (10:2) \times 30\% = 336.125.000 \text{ đồng}$$

b) Từ lần thứ hai thu bằng tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trừ (-) đi số tiền thu lần đầu và chia đều cho số năm phải nộp còn lại và hoàn thành việc thu vào nửa đầu thời hạn cấp phép, theo công thức sau:

$$\begin{aligned} T_{hn} &= (T - T_{ld}) : [(X : 2) - 1] = (5.602.079.000 - 336.125.000) : [(10 : 2) - 1] \\ &= 1.316.489.000 \text{ đồng} \end{aligned}$$

- Tổng số lần nộp: 05 lần

- Thời gian bắt đầu nộp: Từ năm 2020 đến năm 2024. Trong đó:

Đơn vị tính: đồng

Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
336.125.000	1.316.489.000	1.316.489.000	1.316.489.000	1.316.489.000

- Thực hiện ngay việc nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản lần đầu năm 2020 theo thông báo của cơ quan thuế với tổng số tiền là: 336.125.000 đồng

- Số tiền nộp từ năm 2021 trở đi sẽ được thay đổi trong trường hợp có sự thay đổi về giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh Lạng Sơn ban hành; thay đổi về mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản do Chính phủ ban hành theo quy định tại Điều b, c Khoản 1 Điều 10 Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31/7/2019 của Chính phủ.

4. Về kết quả tự kê khai của Công ty cổ phần xây dựng Hưng Thành Lạng Sơn

Tại bản tự kê khai tính tiền cấp quyền khai thác Phụ lục 22.1 trang 109 trong thuyết minh Báo cáo kinh tế - Kỹ thuật đầu tư xây dựng, Công ty xác định số tiền cấp quyền khai thác phải nộp là $T = 3.978.957.000$ đồng, chưa xác định được đúng số lần nộp tiền cấp quyền khai thác là chưa đúng với kết quả tính nêu trên nguyên nhân là do Công ty xác định trữ lượng để tính tiền cấp quyền khai thác không đúng theo quyết định đã được phê duyệt, không đúng công thức theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ; không áp dụng quy định tại Điều 9 Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31/07/2019 của Chính phủ để xác định số lần phải nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

III. Phương thức nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản

1. Công ty cổ phần xây dựng Hưng Thành Lạng Sơn có trách nhiệm nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo Thông báo của cơ quan thuế.

2. Sau khi nhận được giấy chứng nhận đã nộp tiền vào ngân sách nhà nước, Công ty cổ phần xây dựng Hưng Thành Lạng Sơn có trách nhiệm gửi 01 bản cho Sở Tài nguyên và Môi trường để theo dõi, giám sát.

C. KẾT LUẬN

1. Trên cơ sở thống nhất kết quả tính, xác định mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của các thành viên dự họp, Sở Tài nguyên và Môi trường trình UBND tỉnh xem xét, phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cát, sỏi tại mỏ Nà Lình, xã Quốc Việt, huyện Tràng Định như sau:

- Tên tổ chức nộp tiền: Công ty cổ phần xây dựng Hưng Thành Lạng Sơn (*Địa chỉ: Đường vào trường THPT Văn Lãng, khu 6, thị trấn Na Sầm, huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn*).

- Giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại thời điểm tính: $G = 213.517$ đồng/m³.

- Tổng số tiền phải nộp tính theo giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại thời điểm phê duyệt: 5.602.079.000 đồng (*Viết bằng chữ: Năm tỷ, sáu trăm linh hai triệu không trăm bảy mươi chín nghìn đồng*).

- Tổng số lần nộp: 5 lần; Thời gian bắt đầu nộp: Từ năm 2020 đến năm 2024. Trong đó:

Đơn vị tính: đồng

Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
336.125.000	1.316.489.000	1.316.489.000	1.316.489.000	1.316.489.000

- Thực hiện ngay việc nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản lần đầu năm 2020 theo thông báo của cơ quan thuế với tổng số tiền là: 336.125.000 đồng

- Số tiền nộp từ năm 2021 trở đi sẽ được thay đổi trong trường hợp có sự thay đổi về giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh Lạng Sơn ban hành; thay đổi về mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản do Chính phủ ban hành theo quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều 10 Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31/7/2019 của Chính phủ.

- Địa phương nơi nộp tiền cấp quyền khai thác: Huyện Tràng Định.

2. Ý kiến của Công ty: Nhất trí với nội dung biên bản, kết quả tính và xác định mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan có liên quan. Công ty cam kết nộp tiền theo quyết định phê duyệt.

Biên bản lập xong hồi 10 giờ 30 phút cùng ngày và được các thành viên dự họp nhất trí, thông qua./.

ĐẠI DIỆN
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Hữu Trực

ĐẠI DIỆN

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Chu Cao Cường

ĐẠI DIỆN

SỞ TÀI CHÍNH

Phạm Thị Thu Trang
ĐẠI DIỆN
UBND HUYỆN TRÀNG ĐỊNH

Lương Trung Thuyền

ĐẠI DIỆN
CỤC THUẾ TỈNH

Hoàng Xuân Khanh

ĐẠI DIỆN

SỞ CÔNG THƯƠNG

Nông Trọng Dương

ĐẠI DIỆN

SỞ XÂY DỰNG

Đồng Tuấn Huy

ĐẠI DIỆN

**CÔNG TY CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY
DỰNG HƯNG THÀNH LẠNG SƠN**

Nguyễn Văn Hòa



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LANG SƠN**

Số: 1119 /UBND-KT

V/v xác nhận trữ lượng được phép đưa vào thiết kế khai thác tại mỏ cát, sỏi Nà Lình, xã Quốc Việt, huyện Tràng Định

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Lạng Sơn, ngày 14 tháng 9 năm 2020

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MTT. LẠNG SƠN

Kính gửi:

ĐỀN Số: 12665
Ngày: 14/9/2020

Chuyển.....

Lưu hồ sơ số:

Xem xét Công văn số 1516/STNMT-NKS ngày 10/9/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc xác nhận trữ lượng được phép đưa vào thiết kế khai thác và hồ sơ, tài liệu có liên quan, UBND tỉnh xác nhận trữ lượng khoáng sản được phép đưa vào thiết kế khai thác tại mỏ cát, sỏi Nà Lình, xã Quốc Việt, huyện Tràng Định như sau:

1. Diện tích khu vực đề nghị cấp Giấy phép khai thác và trữ lượng khoáng sản được phép đưa vào thiết kế khai thác là 14,1 ha nằm trong diện tích 21,1 ha đã được thăm dò, phê duyệt trữ lượng tại Quyết định số 1982/QĐ-UBND ngày 09/10/2018 của UBND tỉnh.

2. Trữ lượng cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường được phép đưa vào thiết kế khai thác tại mỏ cát, sỏi Nà Lình, xã Quốc Việt, huyện Tràng Định, gồm các cấp trữ lượng sau:

- Tổng các cấp trữ lượng 1-121 và 2-122 là: 647.831 m³, trong đó:
 - + Cấp trữ lượng 1-121 là 358.850 m³.
 - + Cấp trữ lượng 2-122 là 288.981 m³.
 - + Tổng trữ lượng cát vàng là 153.075 m³, cát đen là 92.736 m³, sỏi là 402.020 m³.

- Mức thấp nhất khối trữ lượng: + 129,7 m

3. Tổng trữ lượng khoáng sản huy động vào thiết kế khai thác đạt 66,82% tổng trữ lượng khoáng sản đã được UBND tỉnh phê duyệt.

4. Trữ lượng khoáng sản được phép đưa vào thiết kế khai thác phải được thể hiện trong giấy phép khai thác khoáng sản./.

Noi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường (03 bản);
- PCVP UBND tỉnh, Phòng TH-NC;
- Lưu: VT, KT(NNT).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN



Hồ Tiến Thiệu

